

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: Gói thầu số 39: Mua sắm vật tư phục vụ trung tu tổ máy số 1 NMNĐ Vũng Áng 1 năm 2026

Phát hành ngày: 13/05/2026

Ban hành kèm theo Quyết định: 14/QĐ-TSC ngày 13/05/2026

Bên mời thầu: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Nghĩa

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên
Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT
trên Hệ thống):

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung
E-TBMT trên Hệ thống):

Phát hành ngày (theo nội dung E-
TBMT trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định
(theo nội dung E-TBMT trên Hệ
thống):

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Hoặc Phần 3B. THỎA THUẬN KHUNG (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)

Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung

Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung

Chương VIII. Thỏa thuận khung

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phụ lục. Các ví dụ

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Phần 3B. THỎA THUẬN KHUNG (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)

Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung

Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung

Chương VIII. Thỏa thuận khung

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng

với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu,

	trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

	a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ Mục 5.1 E-CDNT. 5.4. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thực hiện theo E-BDL.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3A (hoặc Phần 3B), Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3A. Điều kiện hợp đồng¹: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

¹ Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

	Phần 3B. Thỏa thuận khung¹ (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung) - Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; - Chương VIII. Thỏa thuận khung; Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.

¹ Trường hợp không áp dụng mua sắm tập trung hoặc có áp dụng nhưng không sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

	7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (catalô...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được đính kèm lên hệ thống theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Đính kèm lên hệ thống theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);

	10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được đính kèm lên hệ thống để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	<i>Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa không phải là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Đính kèm lên hệ thống như sau:</i> 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố

	định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào Đính kèm lên hệ thống. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Tuy nhiên, Dự toán gói thầu được duyệt đã bao gồm Thuế GTGT là 10%. <i>Đề nghị các Nhà thầu tham dự gói thầu này khi chào giá áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các dịch vụ làm cơ sở thống nhất đánh giá, lựa chọn nhà thầu (Cùng mặt bằng đánh giá), thương thảo ký kết hợp đồng.</i> 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT.

quan

15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại..

15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.

15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....

15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.

15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

15.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

15.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

	tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSDT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường. 15.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V. 15.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL. 15.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL. 16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian

	có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp

này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**, đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp

sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

	18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để

	sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu;

	- Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm

	đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT. 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót

	các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. 27.2. Trường hợp có yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 01D Chương IV, Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên

	quan. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phân công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1. Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính. b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng. c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu. d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên. 28.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại Mục 28.3 E-CDNT; 28.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau: Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$ Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$ Trong đó:

	G*: Là chi phí sản xuất trong nước G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 28.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL. 28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này. 28.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại Mục 29.3 hoặc Mục 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung:

+ Tư cách hợp lệ của nhà thầu;

+ Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III

- Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSĐT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSĐT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự năng lực sản xuất hàng hóa: Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục hàng hóa mà nhà thầu dự thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm,

trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần

	theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT; e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá; g) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi; h) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho

Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:

a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;

b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Đính kèm lên hệ thống từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;

c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Đính kèm lên hệ thống từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;

d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);

đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;

e) Tài liệu khác (nếu có).

Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT.

30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của

	pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau: - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn hiệu; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không

	được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng hàng hóa, dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa

ký kết hợp đồng	chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. 38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - TRUNG TÂM DỊCH VỤ KỸ THUẬT
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu số 39: Mua sắm vật tư phục vụ trung tu tổ máy số 1 NMTĐ Vũng Áng 1 năm 2026. Tên dự án/dự toán mua sắm: Dự toán trung tu tổ máy số 1 nhà máy nhiệt điện (NMTĐ) Vũng Áng 1 năm 2026 Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: <i>Vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.</i> Quy trình đấu thầu theo vốn khác tuân thủ Quyết định số 858/QĐ-ĐLTK ngày 25/9/2025 về việc phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý hoạt động mua sắm hàng hóa, dịch vụ và bảo trì công trình xây dựng phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP và Quy định mua sắm hàng hoá và dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP phê duyệt và ban hành theo Quyết định số 178/QĐ-ĐLTK ngày 04/02/2026 của Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: Không có; + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: Không có; + Tư vấn thẩm định giá: Không có; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không có; + Tư vấn lập E-HSMT: Không có; + Tư vấn thẩm định E-HSMT: Không có; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Không có; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không có; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu:

	Không có; Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. - Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.
E-CDNT 5.4	Không áp dụng.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không áp dụng.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: Không
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Bản sao chứng thực giấy tờ chứng minh năng lực kinh nghiệm và hợp đồng tương tự Bản sao chứng thực Giấy tờ chứng minh năng lực kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt Bản sao chứng thực Giấy tờ chứng minh khả năng huy động thiết bị chủ yếu
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: Không được phép

E-CDNT 13.5	Chào giá: Theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV. Dự toán gói thầu được duyệt đã bao gồm Thuế GTGT là 10%. <i>Đề nghị các Nhà thầu tham dự gói thầu này khi chào giá áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các dịch vụ làm cơ sở thống nhất đánh giá, lựa chọn nhà thầu (Cùng mặt bằng đánh giá), thương thảo ký kết hợp đồng.</i>
E-CDNT 15.10	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Trong kỳ trung tu tổ máy số 1 NMNĐ Vũng Áng 1 năm 2026
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 60 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 100 triệu - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 90 ngày.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 18.9	Bảo đảm dự thầu: Bảo lãnh dự thầu
E-CDNT 28.4	Không áp dụng
E-CDNT 28.8	- Các ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Áp dụng phương pháp giá thấp nhất
E-CDNT 29.3(d)	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)"
E-CDNT 29.3(đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp

	nhất
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%
E-CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%.
E-CDNT 38.1(b)	- Người có thẩm quyền: Phạm Đức Nghĩa. + Địa chỉ: 199 Nguyễn Tuân, Thanh Xuân, Hà Nội. + E-mail: vanthu@tsc.pvpower.vn. - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: 199 Nguyễn Tuân, Thanh Xuân, Hà Nội. + E-mail: truongtn@tsc.pvpower.vn.
E-CDNT 38.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: - Người có thẩm quyền: Phạm Đức Nghĩa. + Địa chỉ: 199 Nguyễn Tuân, Thanh Xuân, Hà Nội. + E-mail: vanthu@tsc.pvpower.vn.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được số hóa dưới dạng Đính kèm lên hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự; năng lực sản xuất hàng hóa; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu; cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn thực hiện các dịch vụ liên quan (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của ____ [ghi căn cứ xác

định tỷ giá quy đổi, thông thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam] tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Đính kèm lên hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này
3	Năng lực tài chính				
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất (2023, 2024, 2025) so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 13 tỷ 750 triệu ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng và tối đa 02 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương

Mẫu số 07

Mẫu số 08

Mẫu số 08

Mẫu số

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	hóa tương tự	thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: Hợp đồng cung cấp vật tư thay thế cho nhà máy công nghiệp hoặc nhà máy điện trong đó danh mục hàng hóa bao gồm từ 51% đầu mục trở lên trong phạm vi cung cấp của gói thầu quy định tại Mẫu số 01A. - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 4 tỷ 600 triệu VND⁽¹¹⁾.	cầu này		đương với phần công việc đảm nhận)	05A
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽¹²⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết/Hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm

2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư, tổ chuyên gia lựa chọn một trong hai cách thức để quy định trong E-HSMT như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: E-HSMT quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có

nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiem thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa. Trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn **Y/1,25** và/hoặc chia gói thầu thành các phần (lô) để tăng tính cạnh tranh cho gói thầu. Trong đó, **Y** thông thường khoảng 50% giá trị của gói thầu đang xét; riêng đối với trường hợp gói thầu có một số hạng mục hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm thì việc xác định quy mô hợp đồng tương tự được xác định theo điểm (iii) và điểm (iv) ghi chú này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện gói thầu dài hơn 1 năm thì E-HSMT yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định yêu cầu theo tổng số năm.

Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng (tính cho nhu cầu trong 02 năm). Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là: $50\% \times 100.000.000.000/2 = 25.000.000.000$ đồng.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSMT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về

kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, hợp đồng tương tự được xác định tương ứng với khối lượng, giá trị của hàng hóa mà nhà thầu dự thầu, bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa mà nhà thầu chào (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc **K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu

cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

Bảng số 02 (Đính kèm lên hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Mẫu số
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính ⁽⁵⁾					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁶⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽⁷⁾	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁸⁾ năm tài chính gần nhất (2023, 2024, 2025) so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 13 tỷ 750 triệu ⁽⁹⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽¹⁰⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo cách sau đây:	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (trưng đấu với phần	Mẫu số 05B và Hợp

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh
		- Đã từng thực hiện tối thiểu 01 hợp đồng gia công/sản xuất hàng hóa vật tư thay thế cho nhà máy công nghiệp hoặc nhà máy điện trong đó danh mục hàng hóa bao gồm từ 51% đầu mục trở lên trong phạm vi cung cấp của gói thầu quy định tại Mẫu số 01A và có giá trị tối thiểu 4 tỷ 600 triệu VND (Cho phép cộng dồn tối đa không quá 02 hợp đồng kể từ 2023 đến thời điểm đóng thầu).			đồng; Các biên bản nghiệm thu và hóa đơn chứng minh đã hoàn thành công việc
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹¹⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự

động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(6) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(7) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu;

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(9) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(10) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$, hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 365 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30 / 20) = 27.000$ hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 365 / 20) = 328.500$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

(11) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Bảng X (Đính kèm lên hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực, chủng loại	Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)	Khả năng bảo hành, bảo trì

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02, Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu của từng phần được xác định theo công thức quy định tại ghi chú số (7) Bảng số 01, ghi chú (9) Bảng số 02 Chương này (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức).

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về quy mô hợp đồng tương tự đối với từng phần được xác định theo ghi chú số (11) Bảng số 01, ghi chú số (10) Bảng số 02 Chương này.

Bảng Y (Đính kèm lên hệ thống)

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS ⁽¹⁾	Chủng loại, lĩnh vực ⁽²⁾	Giá trị được coi là tương tự (VND) ⁽³⁾	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu Hoặc: Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu ⁽⁴⁾
1	Hàng hóa A				
2	Hàng hóa B				
3	Hàng hóa C				
...	...				

Ghi chú:

(1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.

(3) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (11) Bảng số 01 Chương này.

(4) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10) Bảng số 02 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Bảng số 03A: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với nhà thầu là nhà sản xuất (Đính kèm lên hệ thống) ⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	Cán bộ kỹ thuật	01	tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng	Đại học chuyên ngành kỹ thuật trở lên Đã từng thực hiện gia công/sản xuất vật tư thay thế cho ngành công nghiệp hoặc nhà máy điện.
2	Cán bộ giám sát chất lượng QC	01	tối thiểu 02 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng	Chứng chỉ kiểm tra NDT level 2 còn hiệu lực

Đối với Nhà thầu không phải là nhà sản xuất phải ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa và có đủ nhân sự có trình độ theo yêu cầu của HSMT tại Bảng số 03B:

Bảng số 03B: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất (Đính kèm lên hệ thống) ⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	Cán bộ kỹ thuật	01	tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng	Hợp đồng nguyên tắc Đại học chuyên ngành kỹ thuật trở lên Đã từng thực hiện gia công/sản xuất vật tư thay thế cho ngành công nghiệp hoặc nhà máy điện.
2	Cán bộ giám sát chất lượng QC	01	tối thiểu 02 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng	Hợp đồng nguyên tắc Chứng chỉ kiểm tra NDT level 2 còn hiệu lực

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời hạn giao hàng, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng (nếu có), thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có) và các yêu cầu khác nêu trong Chương V. Căn cứ từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

Nội dung đánh giá		Đánh giá
1. Phạm vi cung cấp		
Phạm vi cung cấp	Chào đầy đủ phạm vi công việc đáp ứng theo yêu cầu tại Mẫu số 01A	Đạt
	Không chào đầy đủ đáp ứng theo yêu cầu tại Mẫu số 01A	Không đạt
2. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng		
Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng	Giao hàng trước 01/8/2026	Đạt
	Giao hàng sau 01/8/2026	Không đạt
3. Yêu cầu kỹ thuật.		
Yêu cầu kỹ thuật	Đáp ứng yêu cầu tại Mục 2.2, Chương V	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu tại Mục 2.2, Chương V	Không đạt
4. Yêu cầu về máy móc thi công		
Chứng minh về máy móc thi công đối với nhà thầu là nhà sản xuất	Nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động máy móc thi công bao gồm các giấy tờ chứng minh sở hữu hoặc thuê,	Đạt

Nội dung đánh giá		Đánh giá
(Bảng số 02)	các giấy tờ kiểm định còn hiệu lực đúng quy định của pháp luật theo yêu cầu tại Mục 8, Chương V.	
	Không cung cấp đầy đủ các giấy tờ chứng minh sở hữu hoặc thuê, các giấy tờ kiểm định còn hiệu lực đúng quy định của pháp luật theo yêu cầu tại Mục 8, Chương V.	Không đạt
Chứng minh về máy móc thi công đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất (Bảng số 01)	Nhà thầu phải có hợp đồng nguyên tắc và các giấy tờ chứng minh khả năng huy động máy móc của đối tác cùng giấy kiểm định còn hiệu lực đúng quy định của pháp luật theo yêu cầu tại Mục 8, Chương V.	Đạt
	Không cung cấp đầy đủ các giấy tờ (hợp đồng nguyên tắc và các giấy tờ chứng minh khả năng huy động máy móc của đối tác cùng giấy kiểm định còn hiệu lực đúng quy định của pháp luật theo yêu cầu tại Mục 8, Chương V).	Không đạt
5. Yêu cầu về bảo hành		
Thời gian bảo hành	Đáp ứng yêu cầu tại Mục 5, Chương V	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu tại Mục 5, Chương V	Không đạt
6. Cam kết thực hiện gói thầu		
Các cam kết	Đáp ứng yêu cầu tại Mục 7, Chương V	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu tại Mục 7, Chương V	Không đạt

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt¹:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất²:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

- Trường hợp Mục 13.5 E-BDL quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C) Chương IV:

Bước 1. Xác định giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT, sau khi giảm giá (nếu có). ***Đề nghị các Nhà thầu tham dự gói thầu này khi chào giá áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các dịch vụ làm cơ sở thống nhất đánh giá, lựa chọn nhà thầu (Cùng mặt bằng đánh giá), thương thảo ký kết hợp đồng;***

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT, sau khi

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

² Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này. Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, áp dụng phương pháp giá thấp nhất.

trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (Không áp dụng)

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong E-HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói)	Đính kèm lên hệ thống	X	
2	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
3	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
4	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
5	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
6	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
7	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Đính kèm lên hệ thống		X
8	Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
9	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
10	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
11	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
10	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			X
13	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X

14	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
15	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
16	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
17	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
18	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
19	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)			X
20	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
21	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)			X

Mẫu số 01A (Đính kèm lên hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diện giải chi tiết (nếu cần thiết).

ST T	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xử hàng hóa	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
I	Vật tư hệ thống Lò hơi							
1	HOLDING STRIP	180	Tám	HOLDING STRIP: chi tiết 2, 22 bản vẽ AA EA184393 chiều dày 3mm, vật liệu C.R.L.S		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
2	BY-PASS SEAL	253	Tám	BY-PASS SEAL: chi tiết 1, 21 bản vẽ AA EA184393 chiều dày 1.5mm, vật liệu C.R.L.S		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
3	HOLDING STRIP	269	Tám	HOLDING STRIP: chi tiết 4, 24 bản vẽ AA EA184393 chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

4	HOLDING STRIP	576	Tám	HOLDING STRIP: chi tiết 5, 25 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
5	HOLDING STRIP	144	Tám	HOLDING STRIP: chi tiết 6, 26 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
6	OUTER SEALING TAB	144	Tám	OUTER SEALING TAB: chi tiết 7, 27 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
7	OUTER SEALING TAB	144	Tám	OUTER SEALING TAB: chi tiết 8, 28 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
8	AXIAL EDGE PLATE	269	Tám	AXIAL EDGE PLATE: chi tiết 3, 23 bản vẽ AAEA184393 chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
9	T Bar	4	Cái	T Bar: chi tiết 10, 30 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 6mm, 10mm vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
10	T Bar	140	Cái	T Bar: chi tiết 9, 29 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 6mm, 10mm vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

11	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 1 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
12	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 2 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
13	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 3 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
14	Seal Plate	4	Tám	Seal plate: chi tiết 4 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
15	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 5 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
16	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 6 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
17	Seal Plate	6	Tám	Seal plate: chi tiết 8 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

18	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 9 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
19	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 10 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
20	Seal Plate	2	Tám	Setting Plate: chi tiết 11 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
21	Setting Plate	2	Tám	Setting Plate: chi tiết 12 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
22	Setting Plate	2	Tám	Setting Plate: chi tiết 13 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
23	Setting Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 14 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
24	Guide Angle	24	Tám	Guide Angle: chi tiết 15 bản vẽ AAEA184358 (L80x125xt12-1365), vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

25	Seal Leaf	24	Tám	Seal Leaf: chi tiết 16, bản vẽ AAEA184358, chiều dày 1.5mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
26	Cover Plate	18	Tám	Cover Plate: chi tiết 17, bản vẽ AAEA184358, chiều dày 1.5mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
27	Holding Strip	24	Tám	Holding Strip chi tiết 18, bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
28	Seal Leafplate	12	Tám	Seal Leafplate: chi tiết 19, bản vẽ AAEA184358, t3, t6, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
29	Sealing Tab	12	Tám	Sealing Tab chi tiết 20, bản vẽ AAEA184358, chiều dày 10mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
30	Tab	24	Tám	Tab: chi tiết 21, bản vẽ AAEA184358, chiều dày 10mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
31	By-pass Angle	48	Tám	By-pass Angle: chi tiết 1, 11, bản vẽ AAEA184361, kích thước L75x75xt6		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

32	By-pass Angle	6	Tám	By-pass Angle: chi tiết 2, 12, bản vẽ AAEA184361, kích thước L75x75xt6		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
33	By-pass Angle	6	Tám	By-pass Angle: chi tiết 3, 13, bản vẽ AAEA184361, kích thước L75x75xt6		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
34	By-pass Angle	4	Tám	By-pass Angle: chi tiết 4, 14, bản vẽ AAEA184361, kích thước L75x75xt6		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
35	By-pass Angle	4	Tám	By-pass Angle: chi tiết 5, 15, bản vẽ AAEA184361, kích thước L75x75xt6		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
36	By-pass Angle	4	Tám	By-pass Angle: chi tiết 6, 16, bản vẽ AAEA184361, kích thước L75x75xt6		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
37	Clip	144	Tám	Clip chi tiết 7, 17, bản vẽ AAEA184361, kích thước t6x50x75		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
38	Seal Plate	4	Tám	Seal plate: chi tiết 9, 19, bản vẽ AAEA184361, kích thước t10x50x220		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

39	Seal Plate	9	Tám	Seal plate: chi tiết 8, 18, bản vẽ AAEA184361, kích thước t10x200x250		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
40	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 1 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
41	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 2 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
42	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 3 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
43	Seal Plate	4	Tám	Seal plate: chi tiết 4 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
44	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 5 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
45	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 6 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

46	Seal Plate	6	Tám	Seal plate: chi tiết 7 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
47	Seal Plate	6	Tám	Seal plate: chi tiết 8 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
48	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 9 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
49	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 10 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
50	Seal Plate	2	Tám	Setting Plate: chi tiết 11 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
51	Setting Plate	2	Tám	Setting Plate: chi tiết 12 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
52	Setting Plate	2	Tám	Setting Plate: chi tiết 13 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

53	Setting Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 14 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
54	Guide Angle	24	Tám	Guide Angle: chi tiết 15 bản vẽ AAEA184385 (L80x125xt12-1365), vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
55	Seal Leaf	24	Tám	Seal Leaf: chi tiết 16, bản vẽ AAEA184385, chiều dày 1.5mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
56	Cover Plate	18	Tám	Cover Plate: chi tiết 17, bản vẽ AAEA184385, chiều dày 1.5mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
57	Holding Strip	24	Tám	Holding Strip chi tiết 18, bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
58	Seal Leafplate	12	Tám	Seal Leafplate: chi tiết 19, bản vẽ AAEA184385, t3, t6, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
59	Sealing Tab	12	Tám	Sealing Tab chi tiết 20, bản vẽ AAEA184385, chiều dày 10mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

60	Tab	24	Tám	Tab: chi tiết 21, bản vẽ AAEA184385, chiều dày 10mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
61	Thép tấm	10	m2	Thép tấm, chiều dày 3mm, vật liệu Q235		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
62	Membrane	4	m2	SIZE: 1000x1000x6; TYPE: Steel sheet; THICKNESS: 6; ITEM NAME: Membrane; WIDTH: 1000; LENGTH: 1000; MATERIAL: Steel A36		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
63	Shield	624	Cái	SIZE: R22x750x3; TYPE: Semicircle; THICKNESS: 3; ADDITIONAL INFORMATION: Shield Semicircular, R22, 3mm thick, 750 long, Material GB 06Cr23Ni13 - GB/T4238 + Hugging belt.; APPLICATION: boiler; ITEM NAME: Shield R22; WIDTH: R22; LENGTH: 750; MATERIAL: GB 06Cr23Ni13 - GB/T4238		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
64	Shield	2000	Cái	SIZE: Thickness (3mm); Length (1000mm); TYPE: Semicircle; THICKNESS: 3; APPLICATION: System overheating; ITEM NAME: Shield R26; WIDTH: R26; LENGTH: 1000; MATERIAL: A167TP309H		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

65	Shield	322	Cái	SIZE: 750x3; TYPE: Semicircle; THICKNESS: 3; ADDITIONAL INFORMATION: (including belt); ITEM NAME: Shield R26; WIDTH: R26; LENGTH: 750; MATERIAL: A167TP309H		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
66	Shield	1852	Cái	SIZE: Thickness (3mm); Length (1000mm); R31; TYPE: Semicircle; THICKNESS: 3; APPLICATION: System overheating; ITEM NAME: Shield R31; WIDTH: R31; MATERIAL: A167TP309H		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
II	Vật tư hệ thống Tuabin Máy phát							
1	THRUST KEY	1	Cái	TYPE: Arm Key Assembly/HIP T- side; SIZE: 292,2x63,4x28,7 (LxWxH); APPLICATION: HIP T-side TUA BIN; ITEM NAME: THRUST KEY of Arm Key Assembly/HIP T-side 2KS124977P009; MATERIAL: A- 193		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

2	THRUST KEY	1	Cái	TYPE: Arm Key Assembly/HIP T-side; SIZE: Hx Wx T: 292.2x 63.4x 22.4; APPLICATION: HIP T-side TUA BIN; ITEM NAME: THRUST KEY 2KS124977P010; MATERIAL: A-193		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
3	RUNNING KEY	2	Cái	TYPE: Arm Key Assembly/HIP G-side; SIZE: 288x152,3x28,2 (LxWxT); APPLICATION: Arm Key Assembly/HIP G-side TUA BIN; ITEM NAME: RUNNING KEY 2KS124977P006; MATERIAL: 42CrMo4		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
4	THRUST KEY	1	Cái	THRUST KEY of Arm Key Assembly/HIP G-side 2KS124977P009 MATERIAL: 42CrMo4		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
5	THRUST KEY	2	Cái	THRUST KEY of Arm Key Assembly/HIP G-side 2KS124977P010 MATERIAL: 42CrMo4		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
III	Vật tư hệ thống van hơi							
1	LOCK PLATE	1	Cái	LOCK PLATE 1KT109238P008 Of MSV (A/B) YOKE		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

2	LOCK PLATE	1	Cái	LOCK PLATE 1KT109238P010 Of MSV (A/B) YOKE		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
3	PIN	4	Cái	TYPE: cylindrical pin; PACKAGING UNIT: PCS; APPLICATION: Control Valve : CV-1 to 4); ITEM NAME: PIN 0KT107694P039 Of Control Valve : CV-1 to 4; ADDITIONAL INFORMATION: Document section5 A4, page 826/866		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
4	LOCK PLATE	3	Cái	LOCK PLATE 1KT110390P006 Of CV-1 to 4 YOKE		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
5	LOCK PLATE	3	Cái	LOCK PLATE 1KT110390P008 Of CV-1 to 4 YOKE		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
6	KEY	1	Cái	TYPE: Rectangular Type; SIZE: 75x25x18 (LxWxH); APPLICATION: Used for Torque Transmission between Shaft and Valve Disc; ITEM NAME: Key – Intercept Valve (IV-B); MATERIAL: 42CrMo4; ADDITIONAL INFORMATION: KEY 0KT107391P157 Of Intercept Valve : IV (B		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

7	PIN	1	Cái	PIN 0KT107391P158 Of Intercept Valve : IV (B)	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
8	PIN	1	Cái	TYPE: IV (B) 0KT107391P158; SIZE: 10X135; APPLICATION: PIN Intercept Valve : IV (B); ITEM NAME: PIN; MATERIAL: TS D-2; ADDITIONAL INFORMATION: PIN Intercept Valve : IV (B) 0KT107391P158	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
9	LOCK PLATE	2	Bộ	Lock plate (1 set = 6PCS) 0KT002872P051, ø506x1mm	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
10	LOCK PLATE	2	Bộ	Lock plate (1 set = 6PCS) 0KT002872P162, ø646x1mm	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
IV	Vật tư hệ thống bơm ngưng bơm cấp						
1	Key 28x210, item 48	4	Cái	Key 28x210, item 48, bản vẽ V A1-DEC- 00100-M-M1D-DRD-7001	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
2	Key 28x200, item 49	1	Cái	Key 28x200, item 49, bản vẽ V A1-DEC- 00100-M-M1D-DRD-7001	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

3	Key 10x35, item 50	1	Cái	Key 10x35, item 50, bản vẽ VA1-DEC-00100-M-M1D-DRD-7001		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
4	Key 32x114, item 51	1	Cái	Key 32x114, item 51, bản vẽ VA1-DEC-00100-M-M1D-DRD-7001		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
5	Key for Impeller 1st	1	Cái	Key for Impeller 1st (Document no: VA1-DEC-00100-M-M1D-DRD-7001)		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
6	Key for Impeller 2st	1	Cái	Key for Impeller 2st (Document no: VA1-DEC-00100-M-M1D-DRD-7001)		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
7	Key for Impeller 3~4st	2	Cái	Key for Impeller 3~4st (Document no: VA1-DEC-00100-M-M1D-DRD-7001)		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
8	Key	1	Cái	TYPE: KEY; SIZE: A14*9*80; APPLICATION: SHAFT LATCH; ITEM NAME: KEY SHAFT; MATERIAL: SUS420J2; PARENT FIGURE/MODEL NUMBER: P/N: 940.04; ADDITIONAL INFORMATION: Key P/N: 940.04 Material: SUS420J2 Size: A14*9*80		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
9	Key	1	Cái	Key A28*16*150 Part No: 940.01		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

10	Key	1	Cái	Key 14*9*40 Part No: 940.05		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
11	Key	1	Cái	Key A12*6*20 Part No: 940.07		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
12	Key	1	Cái	TYPE: KEY; SIZE: A14*9*80; APPLICATION: SHAFT LATCH; ITEM NAME: KEY SHAFT; MATERIAL: SUS420J2; PARENT FIGURE/MODEL NUMBER: P/N: 940.04; ADDITIONAL INFORMATION: Key P/N: 940.04 Material: SUS420J2 Size: A14*9*80		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
13	Key	1	Cái	Key A28*16*150 Part No: 940.01		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
14	Key	1	Cái	Key 14*9*40 Part No: 940.05		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026
15	Key	1	Cái	Key A12*6*20 Part No: 940.07		Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đầu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đầu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾

Không có

Ghi chú:

- (1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.
(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng⁽⁵⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Đối với nhà thầu là cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên cá nhân và mã số thuế của cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 02C*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, các thành viên trong nhóm cá nhân không bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho cá nhân (hoặc nhóm cá nhân trong đó có nhân sự vi phạm) trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực sản xuất hàng hóa để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng⁽⁵⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của cá nhân nhà thầu (hoặc thành viên được nhóm cá nhân phân công theo văn bản thỏa thuận) khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện

biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đổi chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đổi chiếu tài liệu hoặc đã đổi chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đổi chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.

VĂN BẢN THỎA THUẬN

(Áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: __ tháng __ năm __

Căn cứ E-HSMT của gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu] với số E-TBMT: __ [ghi số thông báo mời thầu của gói thầu]

Chúng tôi gồm có:

Thành viên thứ nhất:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Thành viên thứ hai:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Thành viên thứ n:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận thành lập nhóm cá nhân với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện thành lập nhóm cá nhân để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc _____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do _____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức.

2. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc _____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] như sau:

Phân công _____ [ghi tên cá nhân] làm thành viên đứng đầu nhóm, đại diện cho nhóm trong những phần việc sau:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số cá nhân để nộp E-HSDT cho cả nhóm.
- [- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả nhóm;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

Điều 3. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận

1. Văn bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhóm cá nhân không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Văn bản thỏa thuận được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU NHÓM CÁ NHÂN [*ký, ghi rõ họ tên*]

CÁC THÀNH VIÊN THUỘC NHÓM CÁ NHÂN [*ký, ghi rõ họ tên*]

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
- [- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____ ⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận

khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C

tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05A (Đính kèm lên hệ thống)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
2. Chung loại, lĩnh vực hàng hóa	<i>[ghi thông tin chung loại, lĩnh vực nếu có]</i>		
3. Mã HS	<i>[ghi thông tin về mã HS nếu có]</i>		
4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
5. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
6. Các đặc tính khác	<i>[ghi các thông tin khác (nếu có)]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05B (Đính kèm lên hệ thống)

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ *[Điền số lượng nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	<i>[Ghi tên nhà máy]</i>
Địa chỉ:	<i>[Ghi địa chỉ nhà máy]</i>
Tổng mức đầu tư:	<i>[Ghi tổng mức đầu tư]</i>
Công suất thiết kế:	<i>[Ghi công suất thiết kế]</i>
Công suất thực hiện:	<i>[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]</i>
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	<i>[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]</i>
Tiêu chuẩn sản xuất:	<i>[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]</i>
Số lao động đang làm việc:	<i>[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]</i>

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự							Công việc hiện tại				
Sst	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu đề đổi chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C Chương IV) trong quá trình đổi chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN⁽¹⁾

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

(1) Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị ☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu
	Địa chỉ chủ sở hữu

	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

Mẫu số 07 (Đính kèm lên hệ thống)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

- ☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- ☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phản việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08 (Đính kèm lên hệ thống)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	(Hệ thống tự động tính)		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu

từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾*(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)*

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾		Ngày giao hàng nhà thầu đề xuất
						Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất	
I	Vật tư hệ thống Lò hơi							
1	HOLDIN G STRIP	180	Tám	HOLDING STRIP: chỉ tiết 2, 22 bản vẽ AAEA184393 chiều dày 3mm, vật liệu C.R.L.S	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
2	BY-PASS SEAL	253	Tám	BY-PASS SEAL: chỉ tiết 1, 21 bản vẽ AAEA184393 chiều dày 1.5mm, vật liệu C.R.L.S	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
3	HOLDIN G STRIP	269	Tám	HOLDING STRIP: chỉ tiết 4, 24 bản vẽ AAEA184393 chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
4	HOLDIN G STRIP	576	Tám	HOLDING STRIP: chỉ tiết 5, 25 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	

5	HOLDING STRIP	144	Tám	HOLDING STRIP: chi tiết 6, 26 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	
6	OUTER SEALING G TAB	144	Tám	OUTER SEALING TAB: chi tiết 7, 27 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	
7	OUTER SEALING G TAB	144	Tám	OUTER SEALING TAB: chi tiết 8, 28 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	
8	AXIAL EDGE PLATE	269	Tám	AXIAL EDGE PLATE: chi tiết 3, 23 bản vẽ AAEA184393 chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	
9	T Bar	4	Cái	T Bar: chi tiết 10, 30 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 6mm, 10mm vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	
10	T Bar	140	Cái	T Bar: chi tiết 9, 29 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 6mm, 10mm vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	
11	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 1 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	

12	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 2 bản vẽ AAEEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
13	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 3 bản vẽ AAEEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
14	Seal Plate	4	Tám	Seal plate: chi tiết 4 bản vẽ AAEEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
15	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 5 bản vẽ AAEEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
16	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 6 bản vẽ AAEEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
17	Seal Plate	6	Tám	Seal plate: chi tiết 8 bản vẽ AAEEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
18	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 9 bản vẽ AAEEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	

19	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 10 bản vẽ AA EA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
20	Seal Plate	2	Tám	Setting Plate: chi tiết 11 bản vẽ AA EA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
21	Setting Plate	2	Tám	Setting Plate: chi tiết 12 bản vẽ AA EA184358, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
22	Setting Plate	2	Tám	Setting Plate: chi tiết 13 bản vẽ AA EA184358, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
23	Setting Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 14 bản vẽ AA EA184358, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
24	Guide Angle	24	Tám	Guide Angle: chi tiết 15 bản vẽ AA EA184358 (L80x125xt12-1365), vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
25	Seal Leaf	24	Tám	Seal Leaf: chi tiết 16, bản vẽ AA EA184358, chiều dày 1.5mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	

26	Cover Plate	18	Tám	Cover Plate: chi tiết 17, bản vẽ AAEA184358, chiều dày 1.5mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
27	Holding Strip	24	Tám	Holding Strip chi tiết 18, bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
28	Seal Leafplate	12	Tám	Seal Leafplate: chi tiết 19, bản vẽ AAEA184358, t3, t6, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
29	Sealing Tab	12	Tám	Sealing Tab chi tiết 20, bản vẽ AAEA184358, chiều dày 10mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
30	Tab	24	Tám	Tab: chi tiết 21, bản vẽ AAEA184358, chiều dày 10mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
31	By-pass Angle	48	Tám	By-pass Angle: chi tiết 1, 11, bản vẽ AAEA184361, kích thước L75x75xt6	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
32	By-pass Angle	6	Tám	By-pass Angle: chi tiết 2, 12, bản vẽ AAEA184361, kích thước L75x75xt6	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	

33	By-pass Angle	6	Tám	By-pass Angle: chi tiết 3, 13, bản vẽ AAE184361, kích thước L75x75x6	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
34	By-pass Angle	4	Tám	By-pass Angle: chi tiết 4, 14, bản vẽ AAE184361, kích thước L75x75x6	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
35	By-pass Angle	4	Tám	By-pass Angle: chi tiết 5, 15, bản vẽ AAE184361, kích thước L75x75x6	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
36	By-pass Angle	4	Tám	By-pass Angle: chi tiết 6, 16, bản vẽ AAE184361, kích thước L75x75x6	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
37	Clip	144	Tám	Clip chi tiết 7, 17, bản vẽ AAE184361, kích thước t6x50x75	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
38	Seal Plate	4	Tám	Seal plate: chi tiết 9, 19, bản vẽ AAE184361, kích thước t10x50x220	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
39	Seal Plate	9	Tám	Seal plate: chi tiết 8, 18, bản vẽ AAE184361, kích thước t10x200x250	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	

40	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 1 bản vẽ AAEEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
41	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 2 bản vẽ AAEEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
42	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 3 bản vẽ AAEEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
43	Seal Plate	4	Tám	Seal plate: chi tiết 4 bản vẽ AAEEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
44	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 5 bản vẽ AAEEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
45	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 6 bản vẽ AAEEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
46	Seal Plate	6	Tám	Seal plate: chi tiết 7 bản vẽ AAEEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	

47	Seal Plate	6	Tám	Seal plate: chi tiết 8 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
48	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 9 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
49	Seal Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 10 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
50	Seal Plate	2	Tám	Setting Plate: chi tiết 11 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
51	Setting Plate	2	Tám	Setting Plate: chi tiết 12 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
52	Setting Plate	2	Tám	Setting Plate: chi tiết 13 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
53	Setting Plate	2	Tám	Seal plate: chi tiết 14 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	

54	Guide Angle	24	Tám	Guide Angle: chi tiết 15 bản vẽ AA EA184385 (L80x125xt12-1365), vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
55	Seal Leaf	24	Tám	Seal Leaf: chi tiết 16, bản vẽ AA EA184385, chiều dày 1.5mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
56	Cover Plate	18	Tám	Cover Plate: chi tiết 17, bản vẽ AA EA184385, chiều dày 1.5mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
57	Holding Strip	24	Tám	Holding Strip chi tiết 18, bản vẽ AA EA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
58	Seal Leafplate	12	Tám	Seal Leafplate: chi tiết 19, bản vẽ AA EA184385, t3, t6, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
59	Sealing Tab	12	Tám	Sealing Tab chi tiết 20, bản vẽ AA EA184385, chiều dày 10mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
60	Tab	24	Tám	Tab: chi tiết 21, bản vẽ AA EA184385, chiều dày 10mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	

61	Thép tấm	10	m2	Thép tấm, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
62	Membrane	4	m2	SIZE: 1000x1000x6; TYPE: Steel sheet; THICKNESS: 6; ITEM NAME: Membrane; WIDTH: 1000; LENGTH: 1000; MATERIAL: Steel A36	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
63	Shield	624	Cái	SIZE: R22x750x3; TYPE: Semicircle; THICKNESS: 3; ADDITIONAL INFORMATION: Shield Semicircular, R22, 3mm thick, 750 long, Material GB 06Cr23Ni13 - GB/T4238 + Hugging belt.; APPLICATION: boiler; ITEM NAME: Shield R22; WIDTH: R22; LENGTH: 750; MATERIAL: GB 06Cr23Ni13 - GB/T4238	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	

64	Shield	2000	Cái	SIZE: Thickness (3mm); Length (1000mm); TYPE: Semicircle; THICKNESS: 3; APPLICATION: System overheating; ITEM NAME: Shield R26; WIDTH: R26; LENGTH: 1000; MATERIAL: A167TP309H	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	
65	Shield	322	Cái	SIZE: 750x3; TYPE: Semicircle; THICKNESS: 3; ADDITIONAL INFORMATION: (including belt); ITEM NAME: Shield R26; WIDTH: R26; LENGTH: 750; MATERIAL: A167TP309H	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	

66	Shield	1852	Cái	SIZE: Thickness (3mm); Length (1000mm); R31; TYPE: Semicircle; THICKNESS: 3; APPLICATION: System overheating; ITEM NAME: Shield R31; WIDTH: R31; MATERIAL: A167TP309H	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
II	Vật tư hệ thống Tuabin Máy phát							
1	THRUST KEY	1	Cái	TYPE: Arm Key Assembly/HIP T-side; SIZE: 292,2x63,4x28,7 (LxWxH); APPLICATION: HIP T- side TUA BIN; ITEM NAME: THRUST KEY of Arm Key Assembly/HIP T-side 2KS124977P009; MATERIAL: A-193	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	

2	THRUST KEY	1	Cái	TYPE: Arm Key Assembly/HIP T-side; SIZE: Hx Wx T: 292.2x 63.4x 22.4; APPLICATION: HIP T- side TUA BIN; ITEM NAME: THRUST KEY 2KS124977P010; MATERIAL: A-193	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
3	RUNNING KEY	2	Cái	TYPE: Arm Key Assembly/HIP G-side; SIZE: 288x152,3x28,2 (LxWxT); APPLICATION: Arm Key Assembly/HIP G- side TUA BIN; ITEM NAME: RUNNING KEY 2KS124977P006; MATERIAL: 42CrMo4	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
4	THRUST KEY	1	Cái	THRUST KEY of Arm Key Assembly/HIP G- side 2KS124977P009; MATERIAL: 42CrMo4	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
5	THRUST KEY	2	Cái	THRUST KEY of Arm Key Assembly/HIP G- side 2KS124977P010; MATERIAL: 42CrMo4	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
III	Vật tư hệ thống van hơi							

1	LOCK PLATE	1	Cái	LOCK PLATE 1KT109238P008 Of MSV (A/B) YOKE	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
2	LOCK PLATE	1	Cái	LOCK PLATE 1KT109238P010 Of MSV (A/B) YOKE	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
3	PIN	4	Cái	TYPE: cylindrical pin; PACKAGING UNIT: PCS; APPLICATION: Control Valve : CV-1 to 4); ITEM NAME: PIN 0KT107694P039 Of Control Valve : CV-1 to 4; ADDITIONAL INFORMATION: Document section5_A4, page 826/866	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
4	LOCK PLATE	3	Cái	LOCK PLATE 1KT110390P006 Of CV-1 to 4 YOKE	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
5	LOCK PLATE	3	Cái	LOCK PLATE 1KT110390P008 Of CV-1 to 4 YOKE	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	

6	KEY	1	Cái	TYPE: Rectangular Type; SIZE: 75x25x18 (LxWxH); APPLICATION: Used for Torque Transmission between Shaft and Valve Disc; ITEM NAME: Key – Intercept Valve (IV-B); MATERIAL: 42CrMo4; ADDITIONAL INFORMATION: KEY 0KT107391P157 Of Intercept Valve : IV (B)	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	
7	PIN	1	Cái	PIN 0KT107391P158 Of Intercept Valve : IV (B)	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	
8	PIN	1	Cái	TYPE: IV (B) 0KT107391P158; SIZE: 10X135; APPLICATION: PIN Intercept Valve : IV (B); ITEM NAME: PIN; MATERIAL: TS D-2; ADDITIONAL INFORMATION: PIN Intercept Valve : IV (B) 0KT107391P158	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	

9	LOCK PLATE	2	Bộ	Lock plate (1 set = 6PCS) 0KT002872P051, φ506x1mm	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
10	LOCK PLATE	2	Bộ	Lock plate (1 set = 6PCS) 0KT002872P162, φ646x1mm	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
IV	Vật tư hệ thống bơm ngưng bơm cấp							
1	Key 28x210, item 48	4	Cái	Key 28x210, item 48, bản vẽ VA1-DEC-00100-M- M1D-DRD-7001	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
2	Key 28x200, item 49	1	Cái	Key 28x200, item 49, bản vẽ VA1-DEC-00100-M- M1D-DRD-7001	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
3	Key 10x35, item 50	1	Cái	Key 10x35, item 50, bản vẽ VA1-DEC-00100-M- M1D-DRD-7001	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
4	Key 32x114, item 51	1	Cái	Key 32x114, item 51, bản vẽ VA1-DEC-00100-M- M1D-DRD-7001	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
5	Key for Impeller 1st	1	Cái	Key for Impeller 1st (Document no: VA1-DEC- 00100-M-M1D-DRD- 7001)	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	

6	Key for Impeller 2st	1	Cái	Key for Impeller 2st (Document no: VA1-DEC-00100-M-M1D-DRD-7001)	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	
7	Key for Impeller 3~4st	2	Cái	Key for Impeller 3~4st (Document no: VA1-DEC-00100-M-M1D-DRD-7001)	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	
8	Key	1	Cái	TYPE: KEY; SIZE: A14*9*80; APPLICATION: SHAFT LATCH; ITEM NAME: KEY SHAFT; MATERIAL: SUS420J2; PARENT FIGURE/MODEL NUMBER: P/N: 940.04; ADDITIONAL INFORMATION: Key P/N: 940.04 Material: SUS420J2 Size: A14*9*80	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	
9	Key	1	Cái	Key A28*16*150 Part No: 940.01	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	
10	Key	1	Cái	Key 14*9*40 Part No: 940.05	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	01/8/2026	

11	Key	1	Cái	Key A12*6*20 Part No: 940.07	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
12	Key	1	Cái	TYPE: KEY; SIZE: A14*9*80; APPLICATION: SHAFT LATCH; ITEM NAME: KEY SHAFT; MATERIAL: SUS420J2; PARENT FIGURE/MODEL NUMBER: P/N: 940.04; ADDITIONAL INFORMATION: Key P/N: 940.04 Material: SUS420J2 Size: A14*9*80	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
13	Key	1	Cái	Key A28*16*150 Part No: 940.01	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
14	Key	1	Cái	Key 14*9*40 Part No: 940.05	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	
15	Key	1	Cái	Key A12*6*20 Part No: 940.07	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		01/8/2026	

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Mẫu số 10B (Đính kèm lên hệ thống)

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Khối lượng	Đơn vị tính	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Vật tư hệ thống Lò hơi						HOLDING STRIP: chi tiết 2, 22 bản vẽ AAEA184393 chiều dày 3mm, vật liệu C.R.L.S			
1	HOLDING STRIP						BY-PASS SEAL: chi tiết 1, 21 bản vẽ AAEA184393 chiều dày 1.5mm, vật liệu C.R.L.S	180	Tám	
2	BY-PASS SEAL						HOLDING STRIP: chi tiết 4, 24 bản vẽ AAEA184393 chiều dày 3mm, vật liệu Q235	253	Tám	
3	HOLDING STRIP						HOLDING STRIP: chi tiết 5, 25 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 3mm, vật liệu Q235	269	Tám	
4	HOLDING STRIP						HOLDING STRIP: chi tiết 6, 26 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 3mm, vật liệu Q235	576	Tám	
5	HOLDING STRIP						OUTER SEALING TAB: chi tiết 7, 27 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 3mm, vật liệu Q235	144	Tám	
6	OUTER SEALING TAB						OUTER SEALING TAB: chi tiết 8, 28 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 3mm, vật liệu Q235	144	Tám	
7	OUTER SEALING TAB						AXIAL EDGE PLATE: chi tiết 3, 23 bản vẽ AAEA184393 chiều dày 3mm, vật liệu Q235	144	Tám	

8	AXIAL EDGE PLATE									T Bar: chỉ tiết 10, 30 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 6mm, 10mm vật liệu Q235	269	Tám	
9	T Bar									T Bar: chỉ tiết 9, 29 bản vẽ AAEA184391 chiều dày 6mm, 10mm vật liệu Q235	4	Cái	
10	T Bar									Seal plate: chỉ tiết 1 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	140	Cái	
11	Seal Plate									Seal plate: chỉ tiết 2 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	2	Tám	
12	Seal Plate									Seal plate: chỉ tiết 3 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	2	Tám	
13	Seal Plate									Seal plate: chỉ tiết 4 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	2	Tám	
14	Seal Plate									Seal plate: chỉ tiết 5 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	4	Tám	
15	Seal Plate									Seal plate: chỉ tiết 6 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	2	Tám	
16	Seal Plate									Seal plate: chỉ tiết 8 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	2	Tám	
17	Seal Plate									Seal plate: chỉ tiết 9 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	6	Tám	
18	Seal Plate									Seal plate: chỉ tiết 10 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	2	Tám	
19	Seal Plate									Setting Plate: chỉ tiết 11 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	2	Tám	

20	Seal Plate								Setting Plate: chỉ tiết 12 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235	2	Tám	
21	Setting Plate								Setting Plate: chỉ tiết 13 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235	2	Tám	
22	Setting Plate								Seal plate: chỉ tiết 14 bản vẽ AAEA184358, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235	2	Tám	
23	Setting Plate								Guide Angle: chỉ tiết 15 bản vẽ AAEA184358 (L80x125xt12-1365), vật liệu Q235	2	Tám	
24	Guide Angle								Seal Leaf: chỉ tiết 16, bản vẽ AAEA184358, chiều dày 1.5mm, vật liệu Q235	24	Tám	
25	Seal Leaf								Cover Plate: chỉ tiết 17, bản vẽ AAEA184358, chiều dày 1.5mm, vật liệu Q235	24	Tám	
26	Cover Plate								Holding Strip chỉ tiết 18, bản vẽ AAEA184358, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	18	Tám	
27	Holding Strip								Seal Leafplate: chỉ tiết 19, bản vẽ AAEA184358, t3, t6, vật liệu Q235	24	Tám	
28	Seal Leafplate								Sealing Tab chỉ tiết 20, bản vẽ AAEA184358, chiều dày 10mm, vật liệu Q235	12	Tám	
29	Sealing Tab								Tab: chỉ tiết 21, bản vẽ AAEA184358, chiều dày 10mm, vật liệu Q235	12	Tám	
30	Tab								By-pass Angle: chỉ tiết 1, 11, bản vẽ AAEA184361, kích thước L75x75xt6	24	Tám	
31	By-pass Angle								By-pass Angle: chỉ tiết 2, 12, bản vẽ AAEA184361, kích thước L75x75xt6	48	Tám	
32	By-pass Angle								By-pass Angle: chỉ tiết 3, 13, bản vẽ AAEA184361, kích thước L75x75xt6	6	Tám	
33	By-pass Angle								By-pass Angle: chỉ tiết 4, 14, bản vẽ AAEA184361, kích thước L75x75xt6	6	Tám	

34	By-pass Angle								By-pass Angle: chỉ tiết 5, 15, bản vẽ AAEA184361, kích thước L75x75xt6	4	Tám	
35	By-pass Angle								By-pass Angle: chỉ tiết 6, 16, bản vẽ AAEA184361, kích thước L75x75xt6	4	Tám	
36	By-pass Angle								Clip chỉ tiết 7, 17, bản vẽ AAEA184361, kích thước t6x50x75	4	Tám	
37	Clip								Seal plate: chỉ tiết 9, 19, bản vẽ AAEA184361, kích thước t10x50x220	144	Tám	
38	Seal Plate								Seal plate: chỉ tiết 8, 18, bản vẽ AAEA184361, kích thước t10x200x250	4	Tám	
39	Seal Plate								Seal plate: chỉ tiết 1 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	9	Tám	
40	Seal Plate								Seal plate: chỉ tiết 2 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	2	Tám	
41	Seal Plate								Seal plate: chỉ tiết 3 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	2	Tám	
42	Seal Plate								Seal plate: chỉ tiết 4 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	2	Tám	
43	Seal Plate								Seal plate: chỉ tiết 5 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	4	Tám	
44	Seal Plate								Seal plate: chỉ tiết 6 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	2	Tám	
45	Seal Plate								Seal plate: chỉ tiết 7 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	2	Tám	
46	Seal Plate								Seal plate: chỉ tiết 8 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	6	Tám	

47	Seal Plate							Seal plate: chỉ tiết 9 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	6	Tám	
48	Seal Plate							Seal plate: chỉ tiết 10 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	2	Tám	
49	Seal Plate							Setting Plate: chỉ tiết 11 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	2	Tám	
50	Seal Plate							Setting Plate: chỉ tiết 12 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235	2	Tám	
51	Setting Plate							Setting Plate: chỉ tiết 13 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235	2	Tám	
52	Setting Plate							Seal plate: chỉ tiết 14 bản vẽ AAEA184385, chiều dày 4.5mm, vật liệu Q235	2	Tám	
53	Setting Plate							Guide Angle: chỉ tiết 15 bản vẽ AAEA184385 (L80x125xt12-1365), vật liệu Q235	2	Tám	
54	Guide Angle							Seal Leaf: chỉ tiết 16, bản vẽ AAEA184385, chiều dày 1.5mm, vật liệu Q235	24	Tám	
55	Seal Leaf							Cover Plate: chỉ tiết 17, bản vẽ AAEA184385, chiều dày 1.5mm, vật liệu Q235	24	Tám	
56	Cover Plate							Holding Strip chỉ tiết 18, bản vẽ AAEA184385, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	18	Tám	
57	Holding Strip							Seal Leafplate: chỉ tiết 19, bản vẽ AAEA184385, t3, t6, vật liệu Q235	24	Tám	
58	Seal Leafplate							Sealing Tab chỉ tiết 20, bản vẽ AAEA184385, chiều dày 10mm, vật liệu Q235	12	Tám	

59	Sealing Tab							Tab: chi tiết 21, bản vẽ AAEA184385, chiều dày 10mm, vật liệu Q235	12	Tấm	
60	Tab							Thép tấm, chiều dày 3mm, vật liệu Q235	24	Tấm	
61	Thép tấm							SIZE: 1000x1000x6; TYPE: Steel sheet; THICKNESS: 6; ITEM NAME: Membrane; WIDTH: 1000; LENGTH: 1000; MATERIAL: Steel A36	10	m2	
62	Membrane							SIZE: R22x750x3; TYPE: Semicircle; THICKNESS: 3; ADDITIONAL INFORMATION: Shield Semicircular, R22, 3mm thick, 750 long, Material GB 06Cr23Ni13 - GB/T4238 + Hugging belt.; APPLICATION: boiler; ITEM NAME: Shield R22; WIDTH: R22; LENGTH: 750; MATERIAL: GB 06Cr23Ni13 - GB/T4238	4	m2	
63	Shield							SIZE: Thickness (3mm); Length (1000mm); TYPE: Semicircle; THICKNESS: 3; APPLICATION: System overheating; ITEM NAME: Shield R26; WIDTH: R26; LENGTH: 1000; MATERIAL: A167TP309H	624	Cái	
64	Shield							SIZE: 750x3; TYPE: Semicircle; THICKNESS: 3; ADDITIONAL INFORMATION: (including belt); ITEM NAME: Shield R26; WIDTH: R26; LENGTH: 750; MATERIAL: A167TP309H	2000	Cái	
65	Shield							SIZE: Thickness (3mm); Length (1000mm); R31; TYPE: Semicircle;	322	Cái	

										THICKNESS: 3; APPLICATION: System overheating; ITEM NAME: Shield R31; WIDTH: R31; MATERIAL: A167TP309H				
66	Shield									HOLDING STRIP: chi tiết 2, 22 bản vẽ AAEA184393 chiều dày 3mm, vật liệu C.R.L.S	1852	Cái		
II	Vật tư hệ thống Tuabin Máy phát													
1	THRUST KEY									TYPE: Arm Key Assembly/HIP T- side; SIZE: 292,2x63,4x28,7 (LxWxH); APPLICATION: HIP T-side TUA BIN; ITEM NAME: THRUST KEY of Arm Key Assembly/HIP T-side 2KS124977P009; MATERIAL: A-193	1	Cái		
2	THRUST KEY									TYPE: Arm Key Assembly/HIP T- side; SIZE: Hx Wx T: 292.2x 63.4x 22.4; APPLICATION: HIP T-side TUA BIN; ITEM NAME: THRUST KEY 2KS124977P010; MATERIAL: A-193	1	Cái		
3	RUNNING KEY									TYPE: Arm Key Assembly/HIP G- side; SIZE: 288x152,3x28,2 (LxWxT); APPLICATION: Arm Key Assembly/HIP G-side TUA BIN; ITEM NAME: RUNNING KEY 2KS124977P006; MATERIAL: 42CrMo4	2	Cái		
4	THRUST KEY									THRUST KEY of Arm Key Assembly/HIP G-side 2KS124977P009 MATERIAL: 42CrMo4	1	Cái		

5	THRUST KEY								THRUST KEY of Arm Key Assembly/HIP G-side 2KS124977P010 MATERIAL: 42CrMo4	2	Cái	
III	Vật tư hệ thống van hơi											
1	LOCK PLATE								LOCK PLATE 1KT109238P008 Of MSV (A/B) YOKE	1	Cái	
2	LOCK PLATE								LOCK PLATE 1KT109238P010 Of MSV (A/B) YOKE	1	Cái	
3	PIN								TYPE: cylindrical pin; PACKAGING UNIT: PCS; APPLICATION: Control Valve CV-1 to 4); ITEM NAME: PIN 0KT107694P039 Of Control Valve : CV-1 to 4; ADDITIONAL INFORMATION: Document section5 A4, page 826/866	4	Cái	
4	LOCK PLATE								LOCK PLATE 1KT110390P006 Of CV-1 to 4 YOKE	3	Cái	
5	LOCK PLATE								LOCK PLATE 1KT110390P008 Of CV-1 to 4 YOKE	3	Cái	
6	KEY								TYPE: Rectangular Type; SIZE: 75x25x18 (LxWxH); APPLICATION: Used for Torque Transmission between Shaft and Valve Disc; ITEM NAME: Key – Intercept Valve (IV-B); MATERIAL: 42CrMo4; ADDITIONAL INFORMATION: KEY 0KT107391P157 Of Intercept Valve : IV (B)	1	Cái	
7	PIN								PIN 0KT107391P158 Of Intercept Valve : IV (B)	1	Cái	
8	PIN								TYPE: IV (B) 0KT107391P158; SIZE: 10X135; APPLICATION: PIN Intercept Valve	1	Cái	

										: IV (B); ITEM NAME: PIN; MATERIAL: TS D-2; ADDITIONAL INFORMATION: PIN Intercept Valve : IV (B) 0KT107391P158				
9	LOCK PLATE									Lock plate (1 set = 6PCS) 0KT002872P051, φ506x1mm	2	Bộ		
10	LOCK PLATE									Lock plate (1 set = 6PCS) 0KT002872P162, φ646x1mm	2	Bộ		
IV	Vật tư hệ thống bơm ngừng bơm cấp													
1	Key 28x210, item 48									Key 28x210, item 48, bản vẽ VA1- DEC-00100-M-MID-DRD-7001	4	Cái		
2	Key 28x200, item 49									Key 28x200, item 49, bản vẽ VA1- DEC-00100-M-MID-DRD-7001	1	Cái		
3	Key 10x35, item 50									Key 10x35, item 50, bản vẽ VA1- DEC-00100-M-MID-DRD-7001	1	Cái		
4	Key 32x114, item 51									Key 32x114, item 51, bản vẽ VA1- DEC-00100-M-MID-DRD-7001	1	Cái		
5	Key for Impeller 1st									Key for Impeller 1st (Document no: VA1-DEC-00100-M-MID-DRD- 7001)	1	Cái		
6	Key for Impeller 2st									Key for Impeller 2st (Document no: VA1-DEC-00100-M-MID-DRD- 7001)	1	Cái		
7	Key for Impeller 3~4st									Key for Impeller 3~4st (Document no: VA1-DEC-00100-M-MID-DRD- 7001)	2	Cái		
8	Key									TYPE: KEY; SIZE: A14*9*80; APPLICATION: SHAFT LATCH; ITEM NAME: KEY SHAFT; MATERIAL: SUS420J2; PARENT FIGURE/MODEL NUMBER: P/N: 940.04; ADDITIONAL	1	Cái		

										INFORMATION: Key P/N: 940.04 Material: SUS420J2 Size: A14*9*80			
9	Key									Key A28*16*150 Part No: 940.01	1	Cái	
10	Key									Key 14*9*40 Part No: 940.05	1	Cái	
11	Key									Key A12*6*20 Part No: 940.07	1	Cái	
12	Key									TYPE: KEY; SIZE: A14*9*80; APPLICATION: SHAFT LATCH; ITEM NAME: KEY SHAFT; MATERIAL: SUS420J2; PARENT FIGURE/MODEL NUMBER: P/N: 940.04; ADDITIONAL INFORMATION: Key P/N: 940.04 Material: SUS420J2 Size: A14*9*80	1	Cái	
13	Key									Key A28*16*150 Part No: 940.01	1	Cái	
14	Key									Key 14*9*40 Part No: 940.05	1	Cái	
15	Key									Key A12*6*20 Part No: 940.07	1	Cái	

Ghi chú:

- Nhà thầu tự đề xuất thời gian giao hàng theo mẫu trên.

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C).

Mẫu số 12.1A (Đính kèm lên hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) = (10)x(12)
I	Vật tư hệ thống											
	Lò hơi											
1	HOLDING STRIP		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	180	Không quy định		M1
2	BY-PASS SEAL		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	253	Không quy định		
3	HOLDING STRIP		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	269	Không quy định		
4	HOLDING STRIP		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	576	Không quy định		
5	HOLDING STRIP		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	144	Không quy định		

6	OUTER SEALING TAB		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	144	Không quy định		
7	OUTER SEALING TAB		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	144	Không quy định		
8	AXIAL EDGE PLATE		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	269	Không quy định		
9	T Bar		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	4	Không quy định		
10	T Bar		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	140	Không quy định		
11	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
12	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
13	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
14	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	4	Không quy định		
15	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		

16	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
17	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	6	Không quy định		
18	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
19	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
20	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
21	Setting Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
22	Setting Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
23	Setting Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
24	Guide Angle		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	24	Không quy định		
25	Seal Leaf		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	24	Không quy định		

26	Cover Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	18	Không quy định		
27	Holding Strip		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	24	Không quy định		
28	Seal Leafplate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	12	Không quy định		
29	Sealing Tab		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	12	Không quy định		
30	Tab		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	24	Không quy định		
31	By-pass Angle		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	48	Không quy định		
32	By-pass Angle		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	6	Không quy định		
33	By-pass Angle		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	6	Không quy định		
34	By-pass Angle		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	4	Không quy định		
35	By-pass Angle		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	4	Không quy định		

36	By-pass Angle		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	4	Không quy định		
37	Clip		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	144	Không quy định		
38	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	4	Không quy định		
39	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	9	Không quy định		
40	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
41	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
42	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
43	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	4	Không quy định		
44	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
45	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		

46	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	6	Không quy định		
47	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	6	Không quy định		
48	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
49	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
50	Seal Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
51	Setting Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
52	Setting Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
53	Setting Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	2	Không quy định		
54	Guide Angle		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	24	Không quy định		
55	Seal Leaf		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	24	Không quy định		

56	Cover Plate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	18	Không quy định		
57	Holding Strip		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	24	Không quy định		
58	Seal Leafplate		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	12	Không quy định		
59	Sealing Tab		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	12	Không quy định		
60	Tab		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Tám	24	Không quy định		
61	Thép tấm		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	m2	10	Không quy định		
62	Membrane		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	m2	4	Không quy định		
63	Shield		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	624	Không quy định		
64	Shield		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	2000	Không quy định		
65	Shield		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	322	Không quy định		

66	Shield		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1852	Không quy định		
II	Vật tư hệ thống Tuabin Máy phát									Không quy định		
1	THRUST KEY		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
2	THRUST KEY		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
3	RUNNING KEY		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	2	Không quy định		
4	THRUST KEY		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
5	THRUST KEY		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	2	Không quy định		
III	Vật tư hệ thống van hơi											
1	LOCK PLATE		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
2	LOCK PLATE		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		

3	PIN		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	4	Không quy định		
4	LOCK PLATE		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	3	Không quy định		
5	LOCK PLATE		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	3	Không quy định		
6	KEY		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
7	PIN		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
8	PIN		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
9	LOCK PLATE		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Bộ	2	Không quy định		
10	LOCK PLATE		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Bộ	2	Không quy định		
IV	Vật tư hệ thống bơm ngưng bơm cấp											
1	Key 28x210, item 48		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	4	Không quy định		

2	Key 28x200, item 49		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
3	Key 10x35, item 50		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
4	Key 32x114, item 51		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
5	Key for Impeller 1st (Document no: VA1-DEC- 00100-M-M1D- DRD-7001)		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
6	Key for Impeller 2st (Document no: VA1-DEC- 00100-M-M1D- DRD-7001)		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
7	Key for Impeller 3~4st (Document no: VA1-DEC- 00100-M-M1D- DRD-7001)		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	2	Không quy định		
8	Key		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
9	Key		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		

10	Key		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
11	Key		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
12	Key		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
13	Key		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
14	Key		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
15	Key		Không quy định	Từ năm 2025		Không quy định	Theo Mẫu số 10A	Cái	1	Không quy định		
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế GTGT 10%, phí, lệ phí (nếu có)												(M)

Ghi chú:

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Tuy nhiên, Dự toán gói thầu được duyệt đã bao gồm Thuế GTGT là 10%.

Đề nghị các Nhà thầu tham dự gói thầu này khi chào giá áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các dịch vụ làm cơ sở thống nhất đánh giá, lựa chọn nhà thầu (Cùng mặt bằng đánh giá), thương thảo ký kết hợp đồng.

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điện;

(13): Nhà thầu điện. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 13A (Đính kèm lên hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)

Không có

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

Giới thiệu chung

- Nội dung gói thầu: “Mua sắm vật tư phục vụ trung tu tổ máy số 1 NMNĐ Vũng Áng 1 năm 2026”;
- Địa điểm thực hiện dịch vụ: Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: Giao trước ngày 01/8/2026.

2. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

a. Đối với tấm ốp quá nhiệt, tấm chèn AH (vật tư hệ thống Lò hơi).

- Sai số kích thước không quá $\pm 0,3\text{mm}$.
- Kích thước lỗ bắt bulong tấm chèn sai số không quá $\pm 0,3\text{mm}$.
- Chi tiết sau gia công mài hết bavaria cạnh sắc, chi tiết tấm chèn sau gia công đạt độ phẳng, không bị biến dạng lồi lõm.
- Vật liệu sử dụng gia công phải tương đương hoặc tốt hơn vật liệu gốc. Nhà thầu phải cung cấp chứng chỉ xuất xứ, chất lượng (CO, CQ) hoặc kết quả phân tích thành phần kim loại từ đơn vị có chức năng, cung cấp bảng so sánh giữa vật liệu gốc và vật liệu tương đương sử dụng.
- Bản vẽ đính kèm là bản vẽ tham khảo. Nhà thầu khảo sát lập bản vẽ và cam kết về tính chính xác, chất lượng sản phẩm sau gia công lắp đặt tương thích với thiết bị hiện hữu của nhà máy. Đính kèm E-HSDT.
- Trước khi thực hiện gia công vật tư nhà thầu nộp bản vẽ chế tạo chi tiết để chủ đầu tư phê duyệt.

b. Đối với vật tư hệ thống tuabin – máy phát, bơm cấp, bơm ngưng.

- Các chi tiết sau gia công đạt độ nhám $Ra < 0.4 - 0.8 \mu\text{m}$.
- Chi tiết sau gia công mài hết bavaria cạnh sắc, chi tiết sau gia công đạt độ phẳng, không bị biến dạng lồi lõm.
- Vật liệu sử dụng gia công phải tương đương hoặc tốt hơn vật liệu gốc. Nhà thầu phải cung cấp chứng chỉ xuất xứ, chất lượng (CO, CQ) hoặc kết quả phân tích thành phần kim loại từ đơn vị có chức năng, cung cấp bảng so sánh giữa vật liệu gốc và vật liệu tương đương sử dụng.
- Yêu cầu riêng đối với vật tư phần THURST KEY và RUNNING KEY:
 - + Nhà thầu gia công theo bản vẽ để lượng dư như trong yêu cầu bản vẽ tham khảo, do mục này sử dụng để căn chỉnh tuabin cao áp (chuyên gia TOSHIBA căn chỉnh) những yêu cầu về mài và phay về kích thước do chuyên gia yêu cầu phải được nhà thầu đáp ứng khi thực hiện căn chỉnh tuabin.
 - + Quá trình thi công lắp đặt nhà thầu phải bố trí nhân sự, máy thi công đảm bảo công tác mài sửa kích thước căn chỉnh do chuyên gia đưa ra, thời gian thực hiện mài sửa kích thước không quá 24 giờ. Thời gian huy động nhân sự và máy thi công chủ đầu tư thông báo trước 02 ngày.

+ Nhà thầu phải cam kết đáp ứng nhân sự và máy thi công khi chủ đầu tư yêu cầu, nếu chậm tiến độ do nhà thầu gây ra mọi chi phí liên quan đến công tác chậm trễ nhà thầu hoàn toàn chịu chi phí (bao gồm cả chi phí thuê chuyên gia căn chỉnh của TOSHIBA chờ đợi), đính kèm E-HSDT.

+ Vật liệu chế tạo MATERIAL: C-1020; K5P51B (mã vật liệu của nhà sản xuất) đề xuất chế tạo vật liệu tương đương 42CrMo4 hoặc vật liệu khác nhưng phải tương đồng về cơ tính.

• **Yêu cầu chung.**

- Nhà thầu (bằng chi phí của mình) có quyền được đi khảo sát thực tế tại NMD Vũng Áng 1 để đánh giá và cập nhật thêm về tình trạng thiết bị, lịch sử vận hành, BDSC, sự cố, tài liệu hướng dẫn vận hành và BDSC của nhà sản xuất, vật liệu & các thông số kỹ thuật, các dụng cụ đặc biệt được cấp theo thiết bị, các quy trình phối hợp và các thông tin cần thiết khác để phục vụ công tác gia công chế tạo, lắp đặt phù hợp với yêu cầu thực tế hiện hữu của nhà máy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về lắp đặt và vận hành ổn định tổ máy (nếu cần). Trong quá trình khảo sát thực tế nhà thầu đảm bảo an toàn về con người và thiết bị vận hành, không làm thay đổi cấu trúc thiết kế của nhà máy.
- Nhà thầu phải khảo sát thực tế tại hiện trường trước khi chào thầu (hoặc sau khi trúng thầu nhưng phải chịu trách nhiệm về tính chính xác). Nhà thầu có trách nhiệm đo đạc, lập bản vẽ và chế tạo sản phẩm đảm bảo lắp đặt chính xác, vận hành đồng bộ với hệ thống hiện hữu của nhà máy đối với các sản phẩm cung cấp.
- Yêu cầu nhà thầu nộp bản cam kết kỹ thuật (có đóng dấu) khẳng định: Nếu sản phẩm không lắp vừa hoặc không đạt thông số vận hành thực tế, nhà thầu phải bỏ chi phí khắc phục hoặc thay mới trong vòng 05 ngày. Đính kèm EHSĐT.
- Trước khi gia công, nhà thầu nộp bộ hồ sơ gồm: Bản vẽ chế tạo (có thông tin vật liệu sử dụng), quy trình gia công và thông số vật liệu để chủ đầu tư ký duyệt.
- Cung cấp bản vẽ chế tạo của vật tư (đính kèm E-HSDT).

3. Thời gian thực hiện, tiến độ thực hiện:

- Thời gian, tiến độ thực hiện: Cam kết thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

4. Yêu cầu biện pháp thi công

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, phạm vi công việc ở trên, nhà thầu phải thuyết minh biện pháp thi công đầy đủ nội dung đảm bảo các yêu cầu sau đây (đính kèm theo E-HSDT):
 - + Nhà thầu lập phương án gia công biện pháp tổ chức thi công, biện pháp kiểm soát chất lượng, có các biểu mẫu đầy đủ, các tiêu chuẩn kiểm tra cũng như thiết bị dùng để kiểm tra việc gia công trên.
 - + Trình bày cách thức kiểm tra, thử nghiệm phù hợp với biện pháp thực hiện đề xuất trong Hồ sơ dự thầu.

5. Chế độ bảo hành

- Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành toàn bộ vật tư/thiết bị gia công trong thời gian 18 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu bàn giao hoặc 12 tháng kể từ ngày lắp đặt lên máy (tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước).
- Thời gian bắt đầu tiến hành sửa chữa, khắc phục các hư hỏng, sai sót chậm nhất sau 02 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư
- Trong thời gian bảo hành có bất kỳ khiếm khuyết nào nhà thầu phải sửa chữa lại đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo hợp đồng.
- Trong trường hợp nhà thầu không thực hiện trách nhiệm bảo hành, Chủ đầu tư buộc phải sửa chữa xử lý thì nhà thầu phải chịu chi phí sửa chữa đó, kể cả chi phí đó vượt giá trị bảo lãnh bảo hành.

6. Quy định về nghiệm thu.

- Nhà thầu phải đưa ra phương án chi tiết về trình tự nghiệm thu, đảm bảo vật tư/thiết bị được nghiệm thu theo từng bước/giai đoạn phù hợp với vật tư/thiết bị được gia công;
- Các biểu mẫu phải thể hiện đầy đủ theo yêu cầu kỹ thuật phù hợp với các bước nghiệm thu của từng vật tư/thiết bị theo Phụ lục 1;
- Chủ đầu tư có quyền yêu cầu thực hiện nghiệm thu từng bước với các giai đoạn gia công.
- Công tác nghiệm thu trước khi xuất xưởng phải đảm bảo đầy đủ: báo cáo tổng hợp quá trình thực hiện, bản vẽ chi tiết, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật như giải pháp kỹ thuật cho từng vật tư/thiết bị (đính kèm các biên bản nghiệm thu từng bước/giai đoạn);
- Tùy thuộc vào tính chất của từng vật tư/thiết bị, các bên sẽ thống nhất biểu mẫu biên bản nghiệm thu cho phù hợp.

7. Cam kết trách nhiệm thực hiện hợp đồng.

- Cam kết đảm bảo các thông số kỹ thuật vật tư nhà thầu cấp đạt các tiêu chuẩn nghiệm thu theo yêu cầu tại phụ lục 1 (đính kèm), phù hợp với điều kiện vận hành của thiết bị.
- Cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về bảo hành đáp ứng theo yêu cầu tại Chương V, Mục 2, Điều 2.2.
- Cam kết thực hiện kiểm tra NDT cho vật tư/thiết bị sau khi xuất xưởng do đơn vị đủ năng lực và tư cách pháp nhân thực hiện, nếu tự thực hiện thì phải có bộ hồ sơ chứng minh năng lực và tư cách pháp nhân cho công tác này.

8. Yêu cầu về máy móc, thiết bị thi công:

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất như sau để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây (Có đầy đủ giấy tờ chứng minh năng lực huy động bao gồm Giấy tờ chứng minh sở hữu hoặc thuê, Giấy tờ kiểm định còn hiệu lực theo đúng quy định của pháp luật):

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
-----	------------------------------------	---------------------------

1	Máy phay CNC - Hành trình trục X, Y, Z: 1500x650x650mm (hoặc tương đương)	1
2	Máy tiện CNC - Hành trình X550 – Z3000 (hoặc tương đương)	1
3	Máy mài phẳng - Hành trình 1600x600x600	1
4	Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại: - Đầu dò: CCD, độ phân dải: ≥ 30.000 Pixels trở lên, số lượng đầu dò ≥ 15 - Dải bước sóng phân tích: 170-670 nm - Độ phân dải: Cách tử halographic với dải cách tử 3600 vạch/mm (phân tích 24 nguyên tố) - Phần mềm điều hành phân tích xác định loại hợp kim theo các tiêu chuẩn quốc tế: UNI, ISO, DIN, EN, ASTM, JIS - Phần mềm điều hành phân tích có khả năng chuẩn máy thông minh phù hợp với ICAL, sử dụng một mẫu chuẩn máy cho tất cả các nền, có các chế độ phân tích định lượng và định dạng vật liệu. (hoặc tương đương)	1
5	Máy đo độ cứng loại cầm tay: - Phạm vi đo: (19-70)HRC - Độ không đảm bảo đo ≤ 2 HRC	1

9. Bản vẽ và tài liệu đính kèm:

- Do bản vẽ và tài liệu có kích thước lớn và mức độ chi tiết cao do đó nhà thầu tham gia vui lòng tải xuống từ tài liệu đính kèm trên muasamcong hoặc tải xuống từ link sau:
https://pvptsc-my.sharepoint.com/:b:/g/personal/truongtn_tsc_pvpower_vn/IQDKhyrUlhMAQYvTjQbKXssxAel4eFEPyDAFFmtGMe5zp4M?e=aGYjX5

PHỤ LỤC 1. TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VẬT LIỆU

STT	Tên vật liệu	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	Giấy tờ chứng minh	Ghi chú																																								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)																																								
1	Thép Q235	Không yêu cầu	Thành phần hóa học của mác thép tám Q235A Q235B <table><tr><th>Steel Grade</th><th>Quality Grade</th><th>C % (≤)</th><th>Si % (≤)</th><th>Mn (≤)</th><th>P (≤)</th><th>S (≤)</th></tr><tr><td rowspan="4">Q235</td><td>Q235A</td><td>0.22</td><td>0.35</td><td>1.4</td><td>0.045</td><td>0.05</td></tr><tr><td>Q235B</td><td>0.2</td><td>0.35</td><td>1.4</td><td>0.045</td><td>0.045</td></tr><tr><td>Q235C</td><td>0.17</td><td>0.35</td><td>1.4</td><td>0.04</td><td>0.04</td></tr><tr><td>Q235D</td><td>0.17</td><td>0.35</td><td>1.4</td><td>0.035</td><td>0.035</td></tr></table> Quality Grade: A<B<C<D Tính chất cơ lý, độ bền kéo của thép Q235A Q235B <table><tr><th>Grade</th><th>Yield Strength</th><th>Tensile Strength</th><th>Elongation %</th></tr><tr><td>Q235 Steel</td><td>235 Mpa</td><td>370-500 Mpa</td><td>26</td></tr></table> Test Sample: Steel Plate Q235, (Mpa=N/mm2)	Steel Grade	Quality Grade	C % (≤)	Si % (≤)	Mn (≤)	P (≤)	S (≤)	Q235	Q235A	0.22	0.35	1.4	0.045	0.05	Q235B	0.2	0.35	1.4	0.045	0.045	Q235C	0.17	0.35	1.4	0.04	0.04	Q235D	0.17	0.35	1.4	0.035	0.035	Grade	Yield Strength	Tensile Strength	Elongation %	Q235 Steel	235 Mpa	370-500 Mpa	26	C/O; C/Q; Test report của NSX hoặc Biên bản kiểm tra cơ lý của bên thứ 3 đủ điều kiện	
Steel Grade	Quality Grade	C % (≤)	Si % (≤)	Mn (≤)	P (≤)	S (≤)																																							
Q235	Q235A	0.22	0.35	1.4	0.045	0.05																																							
	Q235B	0.2	0.35	1.4	0.045	0.045																																							
	Q235C	0.17	0.35	1.4	0.04	0.04																																							
	Q235D	0.17	0.35	1.4	0.035	0.035																																							
Grade	Yield Strength	Tensile Strength	Elongation %																																										
Q235 Steel	235 Mpa	370-500 Mpa	26																																										

STT	Tên vật liệu	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	Giấy tờ chứng minh	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
2	Thép A36	Không yêu cầu	Thành phần hóa học của mác thép A36 – Steel Grade A36	C/O; C/Q; Test report của NSX hoặc Biên bản kiểm tra cơ lý của bên thứ 3 đủ điều kiện		
			Carbon, Max %			0.026
			Manganese, Max %			0
			Phosphorus, Max %			0.04
			Sulphur, Max %			0.05
			Silicon, Max %			0.4
			Copper, Max %			0.20
			Thành phần lý tính cơ lý của thép mác A36 – Steel plate ASTM A36			
			Tensile Strength ksi			58-80
			Yield 2% Offset ksi			36
			Elongation in 8in (min)			20%
			Elongation in 2in (min)			23%

Thông số kỹ thuật			Giấy tờ chứng minh	Ghi chú																																													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)																																												
3	Vật liệu A-193	Không yêu cầu	<table><thead><tr><th>Elements</th><th>Range</th></tr></thead><tbody><tr><td>Carbon</td><td>0.37-0.49 % p</td></tr><tr><td>Manganese, max</td><td>0.65-1.10 %</td></tr><tr><td>Phosphorus, max</td><td>0.035 %</td></tr><tr><td>Sulfur, max</td><td>0.040 %</td></tr><tr><td>Silicon</td><td>0.15 - 0.35 %</td></tr><tr><td>Chromium</td><td>0.75-1.20 %</td></tr><tr><td>Molybdenum</td><td>0.15-0.25 %</td></tr></tbody></table> <table><thead><tr><th>Diameter mm</th><th>Min Tempering Temperature, °F</th><th>Tensile Strength min, MPa</th><th>Yield strength, min, 0.2% offset, MPa</th><th>Elongation in 4D min, %</th><th>Reduction of Area, min, %</th><th>Hardness, max</th></tr></thead><tbody><tr><td>M64 and Under</td><td>593</td><td>860</td><td>720</td><td>16</td><td>50</td><td>321 HBW or 35 HRC</td></tr><tr><td>over M64 to M100</td><td>593</td><td>795</td><td>655</td><td>16</td><td>50</td><td>321 HBW or 35 HRC</td></tr><tr><td>over M100 to M180</td><td>593</td><td>690</td><td>515</td><td>18</td><td>50</td><td>321 HBW or 35 HRC</td></tr></tbody></table>	Elements	Range	Carbon	0.37-0.49 % p	Manganese, max	0.65-1.10 %	Phosphorus, max	0.035 %	Sulfur, max	0.040 %	Silicon	0.15 - 0.35 %	Chromium	0.75-1.20 %	Molybdenum	0.15-0.25 %	Diameter mm	Min Tempering Temperature, °F	Tensile Strength min, MPa	Yield strength, min, 0.2% offset, MPa	Elongation in 4D min, %	Reduction of Area, min, %	Hardness, max	M64 and Under	593	860	720	16	50	321 HBW or 35 HRC	over M64 to M100	593	795	655	16	50	321 HBW or 35 HRC	over M100 to M180	593	690	515	18	50	321 HBW or 35 HRC	C/O; C/Q; Test report của NSX hoặc Biên bản kiểm tra cơ lý của bên thứ 3 đủ điều kiện	
Elements	Range																																																
Carbon	0.37-0.49 % p																																																
Manganese, max	0.65-1.10 %																																																
Phosphorus, max	0.035 %																																																
Sulfur, max	0.040 %																																																
Silicon	0.15 - 0.35 %																																																
Chromium	0.75-1.20 %																																																
Molybdenum	0.15-0.25 %																																																
Diameter mm	Min Tempering Temperature, °F	Tensile Strength min, MPa	Yield strength, min, 0.2% offset, MPa	Elongation in 4D min, %	Reduction of Area, min, %	Hardness, max																																											
M64 and Under	593	860	720	16	50	321 HBW or 35 HRC																																											
over M64 to M100	593	795	655	16	50	321 HBW or 35 HRC																																											
over M100 to M180	593	690	515	18	50	321 HBW or 35 HRC																																											

STT	Tên vật liệu	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	Giấy tờ chứng minh	Ghi chú																																																																
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)																																																																
4	Vật liệu 42CrMo4	Không yêu cầu	THÀNH PHẦN HOÁ HỌC THÉP TRÒN ĐẶC 42CrMo4 <table><thead><tr><th>Standard</th><th>Grade</th><th>C</th><th>Mn</th><th>P</th><th>S</th><th>Si</th><th>Ni</th><th>Cr</th><th>Mo</th></tr></thead><tbody><tr><td>ASTM A29</td><td>4140</td><td>0.38-0.43</td><td>0.75-1.00</td><td>0.035</td><td>0.040</td><td>0.15-0.35</td><td>-</td><td>0.8-1.10</td><td>0.15-0.25</td></tr><tr><td>EN 10250</td><td>42CrMo4/1.7224</td><td>0.38-0.45</td><td>0.6-0.9</td><td>0.035</td><td>0.035</td><td>0.4</td><td>-</td><td>0.9-1.2</td><td>0.15-0.30</td></tr><tr><td>JIS G4105</td><td>SCM440</td><td>0.38-0.43</td><td>0.60-0.85</td><td>0.03</td><td>0.03</td><td>0.15-0.35</td><td>-</td><td>0.9-1.2</td><td>0.15-0.30</td></tr></tbody></table> TÍNH CHẤT CƠ LÝ THÉP TRÒN ĐẶC 42CrMo4 <table><thead><tr><th>Kích thước Ø mm</th><th>Giới hạn chảy Rp0.2,N/mm2, min.</th><th>Độ bền kéo, Rm,N/mm2</th><th>Độ giãn dài A5,%, min.</th><th>Độ cứng HB</th><th>Độ bền KV, Joule, min.</th></tr></thead><tbody><tr><td><40</td><td>750</td><td>1000-1200</td><td>11</td><td>295-355</td><td>35 at 20°C</td></tr><tr><td>40-95</td><td>650</td><td>900-1100</td><td>12</td><td>265-325</td><td>35 at 20°C</td></tr><tr><td>>95</td><td>550</td><td>800-950</td><td>13</td><td>235-295</td><td>35 at 20°C</td></tr></tbody></table>	Standard	Grade	C	Mn	P	S	Si	Ni	Cr	Mo	ASTM A29	4140	0.38-0.43	0.75-1.00	0.035	0.040	0.15-0.35	-	0.8-1.10	0.15-0.25	EN 10250	42CrMo4/1.7224	0.38-0.45	0.6-0.9	0.035	0.035	0.4	-	0.9-1.2	0.15-0.30	JIS G4105	SCM440	0.38-0.43	0.60-0.85	0.03	0.03	0.15-0.35	-	0.9-1.2	0.15-0.30	Kích thước Ø mm	Giới hạn chảy Rp0.2,N/mm2, min.	Độ bền kéo, Rm,N/mm2	Độ giãn dài A5,%, min.	Độ cứng HB	Độ bền KV, Joule, min.	<40	750	1000-1200	11	295-355	35 at 20°C	40-95	650	900-1100	12	265-325	35 at 20°C	>95	550	800-950	13	235-295	35 at 20°C	C/O; C/Q; Test report của NSX hoặc Biên bản kiểm tra cơ lý của bên thứ 3 đủ điều kiện	
Standard	Grade	C	Mn	P	S	Si	Ni	Cr	Mo																																																												
ASTM A29	4140	0.38-0.43	0.75-1.00	0.035	0.040	0.15-0.35	-	0.8-1.10	0.15-0.25																																																												
EN 10250	42CrMo4/1.7224	0.38-0.45	0.6-0.9	0.035	0.035	0.4	-	0.9-1.2	0.15-0.30																																																												
JIS G4105	SCM440	0.38-0.43	0.60-0.85	0.03	0.03	0.15-0.35	-	0.9-1.2	0.15-0.30																																																												
Kích thước Ø mm	Giới hạn chảy Rp0.2,N/mm2, min.	Độ bền kéo, Rm,N/mm2	Độ giãn dài A5,%, min.	Độ cứng HB	Độ bền KV, Joule, min.																																																																
<40	750	1000-1200	11	295-355	35 at 20°C																																																																
40-95	650	900-1100	12	265-325	35 at 20°C																																																																
>95	550	800-950	13	235-295	35 at 20°C																																																																

STT	Tên vật liệu	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	Giấy tờ chứng minh	Ghi chú																																						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)																																						
5	Vật liệu A167TP309H	Không yêu cầu	Thành phần hóa học <table><tr><th rowspan="2">Lớp</th><th rowspan="2">Tên gọi UNS</th><th colspan="10">Thành phần hóa học%</th></tr><tr><th>C</th><th>Mn</th><th>P</th><th>S</th><th>Si</th><th>Ni</th><th>Cr</th><th>Mo</th></tr><tr><td>TP309H</td><td>S30909</td><td>0,14-0,10</td><td>2,00</td><td>0,045</td><td>0,030</td><td>1,00</td><td>từ 12,0-15,0</td><td>22,0-24,0</td><td>-</td></tr></table> Năng lực cơ khí <table><tr><th>Lớp</th><th>Độ bền kéo KSI (MPa)</th><th>Màng lại sức mạnh KSI (MPa)</th><th>Kéo dài %</th></tr><tr><td>TP309H</td><td>75 (515)</td><td>30 (205)</td><td>35</td></tr></table>	Lớp	Tên gọi UNS	Thành phần hóa học%										C	Mn	P	S	Si	Ni	Cr	Mo	TP309H	S30909	0,14-0,10	2,00	0,045	0,030	1,00	từ 12,0-15,0	22,0-24,0	-	Lớp	Độ bền kéo KSI (MPa)	Màng lại sức mạnh KSI (MPa)	Kéo dài %	TP309H	75 (515)	30 (205)	35	C/O; C/Q; Test report của NSX hoặc Biên bản kiểm tra cơ lý của bên thứ 3 đủ điều kiện	
Lớp	Tên gọi UNS	Thành phần hóa học%																																									
		C	Mn	P	S	Si	Ni	Cr	Mo																																		
TP309H	S30909	0,14-0,10	2,00	0,045	0,030	1,00	từ 12,0-15,0	22,0-24,0	-																																		
Lớp	Độ bền kéo KSI (MPa)	Màng lại sức mạnh KSI (MPa)	Kéo dài %																																								
TP309H	75 (515)	30 (205)	35																																								

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Mẫu số 16 (Đính kèm lên hệ thống)

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*tên, số hiệu gói thầu*]. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là _____ [*giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là _____ [*thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: _____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ _____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của E-HSMT với số tiền _____ và thời gian hiệu lực _____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày__tháng__năm__⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

Số : /HĐ/PVPTSC-...../2026/HH

**Về việc: Mua sắm vật tư phục vụ trung tu tổ máy số 1 NMNĐ Vũng Áng 1
năm 2026**

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội;
- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội;
- Căn cứ biên bản thương thảo đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày.....;
- Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2026

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**BÊN A: CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
– CTCP – TRUNG TÂM DỊCH VỤ KỸ THUẬT**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0866 206 877

Mã số thuế: 0102276173-009

Đại diện là ông/bà: Ông Phạm Đức Nghĩa

Chức vụ: Phó Giám đốc

Và

BÊN B:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ: Giám đốc

Tài khoản :

(Bên A và Bên B được gọi chung dưới đây là “Các Bên” hoặc “Hai Bên” và gọi riêng là “Mỗi Bên” hoặc “Một Bên”)

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Điều 1. Các định nghĩa

Trong Hợp đồng này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. **Hợp đồng :** là là thỏa thuận giữa Bên A và Bên B, thể hiện bằng văn bản này, được hai Bên ký kết, bao gồm cả các Phụ lục và tài liệu kèm theo..

- 1.2. **Bên A** : là Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật (PV Power TSC).
- 1.3. **Bên B** : là
- 1.4. **Hai Bên** : là Bên A và Bên B.
- 1.5. **Nhà máy hoặc Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1** là toàn bộ các hệ thống, thiết bị, các công trình phụ trợ cấu thành Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1
- 1.6. **Hàng hoá** : là toàn bộ Hàng hoá, tài liệu kỹ thuật kèm theo mà Bên B phải cung cấp cho Bên A theo quy định trong Hợp đồng này.
- 1.7. **Ngày** : là ngày dương lịch.
- 1.8. **Tuần** : là 07 ngày dương lịch.
- 1.9. **Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa**: Tên tiếng Anh là Certificate of Origin, được viết tắt là C/O, là văn bản hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan, tổ chức thuộc nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu hàng hóa cấp dựa trên quy định và yêu cầu liên quan về xuất xứ, chỉ rõ nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa đó.

Giấy chứng nhận chất lượng: Tên tiếng Anh là Certificate of Quality, viết tắt là C/Q, là loại giấy tờ xác nhận rằng hàng hóa có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn của nhà sản xuất hoặc các tiêu chuẩn quốc tế hoặc các tài liệu có tính chất tương tự, được cấp bởi văn phòng đại diện/chi nhánh của nhà sản xuất gốc/nhà sản xuất tương đương tại khu vực.

Nhà cung cấp phải đưa thông tin đường Link để kiểm tra đối với C/Q điện tử hoặc uỷ quyền C/Q được cấp bởi văn phòng đại diện/chi nhánh của nhà sản xuất gốc/nhà sản xuất tương đương tại khu vực.

- 1.10. **Địa điểm bàn giao Hàng hóa**: Giao tại kho Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh
- 1.11. **HSMT**: Hồ sơ mời thầu
- 1.12. **HSDT**: Hồ sơ dự thầu
- 1.13. **VND**: Đồng Việt Nam

Điều 2. Thành phần Hợp đồng

Thành phần Hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau và là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng.

- i. Văn bản hợp đồng (các điều khoản và các Phụ lục kèm theo Hợp đồng), các Sửa đổi, Bổ sung Hợp đồng (nếu có).
- ii. Biên bản thương thảo hoàn thiện Hợp đồng.
- iii. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu trúng thầu (nếu có).

- iv. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có).
- v. Các tài liệu khác kèm theo (nếu có).

Điều 3. Đối tượng Hợp đồng

Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận thực hiện công việc Mua sắm vật tư phục vụ trung tu tổ máy số 1 NMNĐ Vũng Áng 1 năm 2026 theo phạm vi công việc quy định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng.

Hàng hóa theo Hợp đồng này phải đảm bảo đầy đủ như Phụ lục 1 – Phạm vi công việc đính kèm và kèm theo các tài liệu kỹ thuật/hoặc bản vẽ kỹ thuật của các vật tư, trong đó thể hiện các thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư.

Hàng hóa đáp ứng đầy đủ các thông số và yêu cầu về kỹ thuật của từng vật tư như Phụ lục 1 và các bản vẽ chi tiết tại Phụ lục 3.

Điều 4. Loại và giá trị hợp đồng

4.1 Loại hợp đồng: Trọn gói

4.2 Tổng giá trị hợp đồng là:

- Bằng số : VND (đã bao gồm thuế GTGT 10%).
- Bằng chữ :

trong đó:

- Giá trị trước thuế: VND.
- Giá trị thuế GTGT là : VND.

(Chi tiết giá Hợp đồng tại Phụ lục 2 đính kèm của Hợp đồng này)

4.2 Giá trị hợp đồng quy định.

- Giá trị hợp đồng tại Điều 4.1 trên đây đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí và toàn bộ các chi phí cần thiết để Bên B thực hiện phạm vi công việc theo quy định của hợp đồng kể cả chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo hành. Trường hợp chính sách của Nhà nước có sự thay đổi về mức thuế suất thuế GTGT, giá trị hàng hóa sẽ được điều chỉnh tương ứng, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng

5.1 Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, Bên B phải nộp cho Bên A bảo đảm thực hiện hợp đồng với nội dung yêu cầu như sau:

- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thư Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng vô điều kiện không hủy ngang do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam được Bên A chấp thuận phát hành.
- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 10% giá hợp đồng.

- Hiệu lực: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày Thư Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng được phát hành nhưng không muộn hơn 07 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng và có hiệu lực tối thiểu 90 ngày hoặc đến ngày phát hành Bảo lãnh bảo hành. Trường hợp đến ngày hết hạn của Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng mà Bên B chưa nộp Bảo lãnh bảo hành cho Bên A thì Bên B có trách nhiệm thực hiện gia hạn thời gian Bảo lãnh thực hiện hợp đồng thêm 2 tháng.
- 5.2 Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng sẽ được trả cho Bên A trong trường hợp Bên B vi phạm các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo Hợp đồng.
Để tránh nhầm lẫn, việc chi trả Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng như trên sẽ không loại bỏ trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại của Bên B cho Bên A đối với các thiệt hại xảy ra với Bên A xuất phát từ lỗi của Bên B.
- 5.3 Trường hợp sau khi ký kết hợp đồng 05 ngày mà Bên B vẫn chưa nộp cho Bên A Bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì Bên B phải có văn bản thông báo cho bên A lý do chậm trễ. Tuy nhiên, thời gian gia hạn thêm không quá 03 ngày. Sau thời điểm trên, Bên A sẽ xem xét chấm dứt hợp đồng với Bên B.

Điều 6. Thời gian, tiến độ thực hiện Hợp đồng và địa điểm giao hàng :

- Địa điểm giao hàng: Tại kho của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 thuộc sự quản lý của Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.
Địa chỉ: Xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
- Thời gian thực hiện: Trước ngày 01/8/2026.

Điều 7. Tiêu chuẩn và đóng gói Hàng hóa:

- Tiêu chuẩn hàng hóa: Hàng hóa cung cấp theo Hợp đồng này phải phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật được quy định tại Điều 3.
- Hàng hóa phải đảm bảo đồng bộ, tương thích với Hệ thống/thiết bị mà nó kết nối, cụ thể:
 - Đồng bộ tương thích lắp ghép;
 - Đồng bộ tương thích với đặc tính làm việc của thiết bị;
 - Đồng bộ tương thích về khả năng làm việc: Khả năng chịu lực, làm kín, độ bền;
 - Không gây ảnh hưởng phụ tới đặc tính vận hành của thiết bị: Công suất, hiệu suất, tuổi thọ (Không gián tiếp là nguyên nhân phát sinh làm hư hỏng các bộ phận còn lại của thiết bị).
- Tài liệu kỹ thuật/hoặc bản vẽ kỹ thuật của các vật tư, trong đó thể hiện các thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư:

- + Đối với vật tư phi tiêu chuẩn: Tên vật tư, Part number, Thông số kỹ thuật đặc trưng của vật tư: Kích thước/Vật liệu/Mã vật liệu/Áp suất định mức/Lưu lượng định mức/Nhiệt độ định mức/tốc độ định mức/v.v.
- + Đối vật tư tiêu chuẩn hóa: Mã hiệu chuẩn hóa.
- Khi Hợp đồng không nêu rõ các tiêu chuẩn áp dụng thì được hiểu là Hàng hóa phải phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành tại Nước xuất xứ của Hàng hóa.
- Hàng hóa phải là hàng mới 100%, thời gian xuất xưởng tối thiểu từ năm 2025 đến nay, đảm bảo đầy đủ tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà sản xuất.
- **Đóng gói hàng hóa:** Bên B sẽ thực hiện đóng gói Hàng hóa phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển Hàng hóa đến địa điểm giao hàng quy định.

Điều 8. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa:

- 8.1 Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa, nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt thì Bên B phải đổi lại hàng hóa và chịu các chi phí liên quan. Việc kiểm tra được tiến hành tại kho bên A vào thời điểm giao hàng.
- 8.2 Bên B phải có trách nhiệm cung cấp test report của nhà sản xuất vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc chứng nhận kết quả test/thử nghiệm của bên thứ 3 (có chức năng test/thử nghiệm) đối với đặc tính kỹ thuật của các vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất theo quy định tại Phụ lục 1 Phạm vi công việc và Phụ lục 4 Tiêu chuẩn kỹ thuật vật liệu của hợp đồng.
- 8.3 Bên B phải có trách nhiệm cử nhân sự có đủ chuyên môn tham gia quá trình lắp đặt đảm bảo tính đồng bộ, tương thích với Hệ thống/thiết bị theo quy định tại Điều 7. Nếu trong quá trình lắp đặt các hàng hóa không đảm bảo tính đồng bộ, tương thích. Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác đáp ứng tính đồng bộ, tương thích. Trường hợp Bên B không thay thế các hàng hóa không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức thực hiện thay thế, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu.
- 8.4 Nếu có bất kỳ vật liệu và hàng hóa nào **qua** kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo Phụ lục 4 của Hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác đáp ứng đúng các yêu cầu đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không thay thế các hàng hóa không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức thực hiện thay thế, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu.
- 8.5 Khi thực hiện các nội dung nêu tại Điều 8.1 và 8.2, Bên B không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng.

Điều 9. Giao nhận, nghiệm thu hàng hóa

- 9.1 Thông báo giao hàng: Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trước ba (03) ngày làm việc về thời gian dự tính Hàng hóa sẽ sẵn sàng để có thể giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng.
- 9.2 Địa điểm giao nhận hàng: Quy định tại điều 6.
- 9.3 Giao nhận Hàng hóa:

Hàng hóa sẽ được giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng theo đúng các quy định trong Hợp đồng này trước sự chứng kiến của đại diện của Bên A và Bên B. Ngay sau khi việc giao nhận hàng kết thúc, đại diện có thẩm quyền của Bên A và Bên B sẽ cùng ký xác nhận vào **Biên bản bàn giao (được lập thành 04 bản gốc, mỗi Bên giữ 02 bản)** về việc nhận đầy đủ hàng hóa như đã đề cập trong Điều 3 trên đây. Mọi vấn đề phát sinh có liên quan tới chất lượng và số lượng hàng hóa trong quá trình giao nhận hàng tại địa điểm giao nhận hàng sẽ được ghi vào biên bản giao nhận và sẽ được các Bên có liên quan cùng ký xác nhận để làm bằng chứng pháp lý giải quyết các tranh chấp (nếu có) sau này cùng với các văn bản liên quan khác như biên bản giám định hàng đồ vỡ, hàng thiếu (nếu có).

- 9.4 Nghiệm thu kỹ thuật hàng hóa:

- Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa và chứng từ đi kèm được giao đầy đủ, đại diện Bên A – Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật, có trách nhiệm xem xét và cho ý kiến về tính phù hợp, hợp lệ của hàng hóa, chứng từ được giao. Thông báo cho Bên B những bất thường về hàng hóa, sự sai khác của chứng từ để Bên B giải trình, điều chỉnh, đổi hàng (nếu cần) cho phù hợp với yêu cầu hợp đồng. Việc xem xét trên bao gồm nhưng không giới hạn: thông số kỹ thuật hàng hóa; đơn vị tính hàng hóa; sự phù hợp giữa các chứng từ hợp đồng, C/Q, C/O (nếu có), tờ khai nhập khẩu (nếu có), biên bản kiểm tra xuất xưởng (KCS) và Cam kết chất lượng của Bên B đủ điều kiện nghiệm thu kỹ thuật ... Trong trường hợp có sự sai khác đơn vị tính trong hợp đồng và chứng từ do nhà sản xuất gốc/nhà sản xuất tương đương cung cấp thì Bên A chỉ chấp nhận nghiệm thu hàng hóa khi hàng nhận được phù hợp về thông số kỹ thuật (khi dẫn chiếu đến bản vẽ hoặc mô tả được quy định trong hợp đồng); Hàng được giao phù hợp đúng với yêu cầu kỹ thuật của nhà máy. Sau khi nghiệm thu kỹ thuật hoàn tất, đại diện bên A – Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật có trách nhiệm ký **Biên bản Nghiệm thu kỹ thuật hàng hóa** trong vòng năm (05) ngày làm việc tiếp theo.

Hàng hóa sau khi nghiệm thu mà đáp ứng đầy đủ đặc tính kỹ thuật, mã hiệu như quy định; đối với vật liệu đầu vào thì có Giấy Chứng nhận Chất lượng (C/Q) của nhà sản xuất hoặc Biên bản kiểm tra xuất xưởng (KCS) (chi tiết đính kèm tại Phụ lục 1) và Cam kết chất lượng của Bên B đủ điều kiện nghiệm thu kỹ thuật. Sau khi có biên bản nghiệm thu kỹ thuật hàng hóa, hàng hóa sẽ đủ điều kiện để nhập kho.

- Ngày Nghiệm thu kỹ thuật là ngày được dùng để xác định Hàng hóa có giao chậm hay không và được dùng để tính Phạt giao chậm như quy định tại Điều 10 bên dưới.

- Trong trường hợp hàng hóa và chứng từ được giao, nhưng chưa được nghiệm thu kỹ thuật do phải làm rõ, xác nhận lại một số thông tin. Trong trường hợp sau khi làm rõ, xác minh những thông tin, chứng từ Bên B cung cấp là chính xác, thời gian đợi làm rõ, xác nhận không tính vào thời gian phạt.

9.5 Nghiệm thu giá trị hàng hóa:

Hàng hóa sau khi được nghiệm thu kỹ thuật, có Giấy Chứng nhận Xuất xứ Hàng Hóa (C/O) nếu sử dụng vật liệu đầu vào nhập khẩu hoặc là hàng hóa nhập khẩu (chi tiết theo Phụ lục 4), nếu đối với vật liệu được sản xuất trong nước thì phải có giấy chứng nhận xuất xưởng KCS; các giấy tờ theo quy định Hợp đồng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật sẽ được nghiệm thu giá trị hàng hóa. Đại diện Bên A -- Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật có trách nhiệm ký **Biên bản Nghiệm thu giá trị hàng hóa** trong vòng ba (03) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên A nhận được hàng hóa và chứng từ hợp lệ đi kèm. Để tránh hiểu lầm, thời gian xem xét tính hợp lệ của hàng hóa, chứng từ của Bên A và thời gian giải trình của Bên B không được tính vào thời gian ký biên bản nghiệm thu giá trị nêu trên.

Điều 10. Phạt và Bồi thường thiệt hại

10.1 Phạt giao chậm giao Hàng hóa.

- Giá trị Tuần trong tính phạt giao chậm được xác định bằng tổng số ngày giao chậm chia cho 07 ngày và làm tròn 02 chữ số sau dấu phẩy.
- Phạt do giao hàng chậm:
 - o Trường hợp Hàng hóa được Nghiệm thu kỹ thuật sau ngày cuối cùng phải giao hàng theo quy định Hợp đồng, trừ trường hợp Bất khả kháng, Bên B sẽ bị phạt do giao hàng chậm. Thời gian tính phạt giao hàng chậm được tính kể từ ngày cuối cùng phải giao hàng theo quy định Hợp đồng đến ngày Nghiệm thu kỹ thuật.

- Phạt 02% (hai phần trăm) giá trị trước thuế phần giao chậm/tuần giao chậm. Tuy nhiên, thời gian giao chậm không quá 04 tuần, số tiền phạt không quá 08% giá trị phần hàng hóa giao chậm trước thuế.
- 10.2 Bồi thường thiệt hại: Trường hợp Bên B vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho Bên A thì ngoài trách nhiệm phạt vi phạm, Bên B phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại trực tiếp cho Bên A.
- 10.3 Trong trường hợp hàng đồ vỡ, hàng thiếu, nếu cần thiết phải thuê cơ quan giám định độc lập để đánh giá tình trạng chất lượng và kỹ thuật của hàng hóa khi Hàng Hóa được giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng, Bên A và Bên B sẽ bàn bạc và thống nhất bằng văn bản về việc mời một cơ quan giám định có thẩm quyền tại Việt Nam để tiến hành giám định hàng hóa, về nội dung, lịch trình giám định. Chi phí giám định sẽ do bên có lỗi chịu. Kết quả giám định tại biên bản giám định là căn cứ để xác định tình trạng, chất lượng, mức độ thiệt hại của hàng hóa cũng như xác định mức độ trách nhiệm đền bù của Bên B (nếu có).

Điều 11. Phương thức và hình thức thanh toán

Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản bằng tiền Đồng của Việt Nam.

Bên A sẽ thanh toán 100% giá trị thực hiện của Hợp đồng căn cứ vào khối lượng hàng hóa bàn giao thực tế được hai bên thống nhất và ghi nhận giá trị tại **Biên bản nghiệm thu giá trị hàng hóa** có xác nhận của hai bên. Việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ bộ chứng từ thanh toán hoàn chỉnh như sau:

- a. Một (01) bản gốc **Công văn đề nghị thanh toán** của Bên B;
- b. Một (01) bản gốc **Hóa đơn Tài chính** hợp pháp, hợp lệ ghi rõ 100% giá trị Hàng hóa được ghi nhận tại Biên bản Nghiệm thu giá trị Hàng hóa có xác nhận của hai bên, thuế GTGT. Hóa đơn thuế GTGT được xuất theo tên, địa chỉ và mã số thuế như sau: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật – Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội.
Mã số thuế: 0102276173-009;
- c. Một (01) bản gốc **Một (01) Giấy Chứng nhận xuất xưởng của Bên B** chứng nhận Hàng hóa cung cấp cho Bên A theo Hợp đồng này có các đặc tính kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn chế tạo sản xuất của nhà sản xuất; hàng hóa sản xuất từ năm 2025.

- d. Một (01) bản gốc **Giấy Chứng nhận Bảo Hành** của của Bên B chứng nhận Hàng Hóa cung cấp theo Hợp đồng sẽ được bảo hành 18 tháng kể từ ngày giao cho Bên A theo **Biên bản bàn giao**.
- e. Một (01) bản gốc **Biên bản bàn giao** được đại diện có thẩm quyền của hai bên cùng ký xác nhận.
- f. Một (01) bản gốc **Biên bản Nghiệm thu kỹ thuật hàng hóa** được đại diện có thẩm quyền của hai bên cùng ký xác nhận.
- g. Một (01) bản gốc **Biên bản Nghiệm thu giá trị hàng hóa** được đại diện có thẩm quyền của hai bên cùng ký xác nhận.
- h. Một (01) bản gốc **Bảo lãnh bảo hành** vô điều kiện không hủy ngang của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định tại Điều 12.
- i. Một (01) bản gốc **Biên bản phạt chậm giao hàng/ phạt vi phạm/bồi thường thiệt hại (nếu có)** theo quy định tại Điều 10 của Hợp đồng.
- j. Một (01) bản gốc **Biên bản Quyết toán hợp đồng** được đại diện có thẩm quyền của các bên cùng ký xác nhận.
- k. Một (01) bản gốc **Biên bản Thanh lý hợp đồng** được đại diện có thẩm quyền của các bên cùng ký xác nhận.
- l. Trường hợp hàng hóa hoặc vật liệu được bên B mua/nhập khẩu của nhà sản xuất khác thì bổ sung:
 - Một (01) bản gốc hoặc bản sao được công chứng/chứng thực **Giấy Chứng nhận Chất lượng (C/Q)** của nhà sản xuất Hàng hóa cung cấp cho Bên A theo Hợp đồng này có các đặc tính kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn chế tạo sản xuất của nhà sản xuất.
 - Một (01) bản gốc hoặc bản sao được công chứng/chứng thực **Giấy Chứng nhận Xuất xứ Hàng hóa (C/O)** do Phòng Thương mại và Công nghiệp của quốc gia sản xuất hoặc xuất khẩu cấp đối với vật liệu đầu vào nhập khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu (chi tiết theo Phụ lục) hoặc kiểm tra vật liệu đầu vào đối với vật liệu sản xuất trong nước.

Bên B gửi bộ chứng từ thanh toán nói trên và các văn bản thông báo trong quá trình thực hiện Hợp đồng về Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt nam – CTCP – Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật theo địa chỉ: Văn phòng Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, P. Yên Hòa, Hà Nội.

Điều 12. Bảo hành, Bảo quyền

12.1 Bảo hành hàng hóa.

- Bên B bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng là mới 100%, chưa sử dụng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo. Ngoài ra, Bên B cũng phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa.
- Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa:
 - a. Giấy chứng nhận bảo hành được phát hành bởi Nhà sản xuất hoặc Bên B với thời gian bảo hành 18 tháng kể từ ngày ký **Biên bản Nghiệm thu kỹ thuật hàng hóa** hoặc 12 tháng kể từ ngày lắp đặt lên máy. Giá trị bảo hành 10% giá trị hợp đồng.
 - b. Bảo lãnh bảo hành :
 - Giá trị bảo lãnh bảo hành : 10% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo lãnh bảo hành 18 tháng kể từ ngày ký **Biên bản Nghiệm thu kỹ thuật hàng hóa** trường hợp bảo lãnh bảo hành phát hành sau thời điểm tính mốc thì thời hạn được tính từ ngày phát hành bảo lãnh bảo hành.
 - Trong trường hợp hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) được thay thế hoặc được gửi bổ sung từ bên B thì sẽ được bảo hành tiếp trong khoảng thời gian tương đương với thời hạn bảo hành quy định trong Hợp đồng kể từ thời điểm thay thế.
 - Trong thời gian bảo hành, nếu Bên B không khắc phục được các khiếm khuyết, hư hỏng hoặc không thay thế kịp thời hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) trong khoảng thời gian yêu cầu trong văn bản thông báo của Bên A, Bên A sẽ tự khắc phục sửa chữa hoặc thay mới bằng nhân lực và chi phí của mình hoặc thông qua Bên thứ ba. Bên B chịu trách nhiệm hoàn trả cho Bên A toàn bộ số tiền phát sinh căn cứ theo các chứng từ hợp lệ mà Bên A cung cấp.

12.2 Bảo quyền:

Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến Hàng Hóa mà Bên B đã cung cấp cho Bên A.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

- Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong phạm vi trách nhiệm và nghĩa vụ của mình để tổ chức triển khai phạm vi công việc quy định trong Hợp đồng.
- Thông báo và cung cấp kịp thời cho Bên B các thông tin thay đổi về yêu cầu của Bên A trên cơ sở quy định Hợp đồng (nếu có).

- Bên A có quyền từ chối không nhận hàng hóa và từ chối thanh toán (một phần hay toàn bộ) nếu hàng hóa được giao: i) Không đáp ứng đúng các đặc tính kỹ thuật đã được mô tả trong Hợp đồng; ii) Không đúng thời hạn giao hàng đã được quy định trong Hợp đồng; hoặc bên A có quyền yêu cầu Bên B phải gửi bổ sung hoặc thay thế hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) sai quy cách hay bị hư hỏng bằng các hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) mới theo đúng các yêu cầu kỹ thuật và các điều kiện được quy định trong Hợp đồng này. Bên B phải chịu mọi phí tổn liên quan đến việc thay thế này. Bất kỳ sự thay đổi, thay thế hàng hóa trước khi bàn giao phải được sự thống nhất của cả hai bên.
- Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán cho Bên B theo quy định của Hợp đồng này.
- Từ chối thanh toán khi Bên B không tuân thủ các quy định của Hợp đồng.
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

- Bằng chi phí của mình, Bên B chịu toàn bộ trách nhiệm về việc trả các khoản phí và lệ phí phát sinh trong quá trình vận chuyển, giao nhận và nghiệm thu Hàng hoá theo quy định.
- Cam kết và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của toàn bộ nhân sự, vật tư, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và của hồ sơ, tài liệu, chứng từ do Bên B cung cấp trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng.
- Bàn giao, nghiệm thu Hàng hoá tại kho của Bên A, trong Nhà máy điện Vũng Áng 1, xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh. Cung cấp đầy đủ các chứng từ liên quan kèm theo cho Bên A trong quá trình nghiệm thu và bàn giao Hàng hóa.
- Cung cấp Hàng hóa, hoàn thiện theo đúng yêu cầu của Hợp đồng.
- Không được chuyển nhượng hoặc giao lại trách nhiệm, nghĩa vụ của Bên B được quy định trong Hợp đồng này cho bất kỳ một Bên thứ ba nào khác nếu chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.
- Cung cấp cho Bên A, tài liệu hướng dẫn sử dụng, bản vẽ chế tạo và các tài liệu khác kèm theo Hàng hoá của Nhà sản xuất (nếu có). Sau khi hoàn thành hợp đồng, bản vẽ chế tạo được đồng sở hữu của cả 2 bên.
- Lập và giải trình các tài liệu, hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng theo đúng quy định.
- Tuân thủ đầy đủ nội dung “Quy định kiểm tra, giám sát an toàn và xử lý các

hành vi vi phạm nội quy, quy định ATSKMT tại Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1” được quy định tại Quyết định số 1413/QĐ-ĐLĐKHT ban hành ngày 05/07/2021.

- Bên B phải thực hiện bàn giao và nghiệm thu Hàng hoá và các dịch vụ theo đúng tiến độ đã được ghi rõ trong Điều 6 của Hợp đồng.
- Duy trì sổ sách, hóa đơn, chứng từ và các bằng chứng liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này theo các quy định pháp luật hiện hành và có trách nhiệm trình sổ sách, hóa đơn, chứng từ bất kỳ lúc nào để Bên A kiểm tra hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu Bên B gặp những điều kiện cản trở việc giao Hàng hoá đúng tiến độ thì Bên B phải thông báo ngay cho Bên A bằng văn bản về thực trạng chậm trễ đó, bao gồm thời hạn và nguyên nhân chậm trễ. Ngay sau khi nhận được thông báo của Bên B, Bên A sẽ đánh giá tình hình và có thể gia hạn thời gian thực hiện nghĩa vụ của Bên B, kèm theo điều kiện bồi thường thiệt hại (nếu có).
- Trừ trường hợp bất khả kháng, nếu Bên B chậm trễ trong việc thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp đồng thì phải chịu phạt vi phạm Hợp đồng theo Điều 10, trừ khi hai Bên thống nhất áp dụng việc gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng thì áp dụng theo các điều khoản ràng buộc bổ sung đã được hai Bên thoả thuận.
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và quy định tại các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này.

Điều 15. Chấm dứt hợp đồng

- Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng nếu Bên B có vi phạm cơ bản về Hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn.

Trong trường hợp Bên A chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ Hợp đồng theo Điểm a, Bên A có quyền ký hợp đồng với bên thứ ba để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí liên quan cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm phần hợp đồng do mình thực hiện.

b) Bên B bị phá sản, giải thể:

Việc chấm dứt hợp đồng khi Bên B bị phá sản, giải thể không làm mất đi quyền

lợi của Bên A được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Điều 16. Trường hợp Bất khả kháng

- Trường hợp bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các Bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất, hoả hoạn, chiến tranh và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền làm cản trở việc thực hiện hợp đồng của một trong hai Bên.
- Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng, phải thông báo bằng văn bản cùng xác nhận của cơ quan thẩm quyền về sự kiện bất khả kháng xảy ra cho Bên kia trong vòng 03 (ba) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện.
- Trong trường hợp xảy ra Bất khả kháng, Bên B sẽ cố gắng thực hiện tốt nhất nghĩa vụ của mình, tuy nhiên hai Bên sẽ thương lượng và thống nhất các chi phí bổ sung cần thiết để Bên B nỗ lực thực hiện công việc của mình trong quá trình xảy ra Bất khả kháng.

Điều 17. Giải quyết tranh chấp

Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa Hai Bên thông qua thương lượng, hòa giải.

Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng hoà giải trong vòng 15 ngày kể từ khi phát sinh tranh chấp, tranh chấp sẽ được giải quyết thông qua Toà án tỉnh Hà Tĩnh, phán quyết của Toà án là cơ sở bắt buộc hai Bên thực hiện và toàn bộ án phí sẽ do Bên thua chịu trách nhiệm thanh toán.

Việc thực hiện Hợp đồng vẫn phải tiếp tục trong suốt quá trình giải quyết tranh chấp trừ khi Bên A ra lệnh ngừng thực hiện công việc.

Điều 18. Hiệu lực Hợp đồng

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng và kết thúc sau khi hai Bên đã thực hiện xong các nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng.

Điều 19. Điều khoản chung

- Hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ các Điều khoản đã ghi trong Hợp đồng Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào có liên quan tới Hợp đồng đều phải được hai Bên thỏa thuận bằng văn bản.
- Hợp đồng và tất cả các thư từ, tài liệu giao dịch được viết bằng Tiếng Việt.
- Những vấn đề không được quy định trong Hợp đồng này sẽ được tuân thủ các

văn bản pháp luật hiện hành khác của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Hợp đồng được lập thành 05 (năm) bộ gốc có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 (ba) bộ, Bên B giữ 02 (hai) bộ.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÁC PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Đính kèm hợp đồng số: /HĐ/PVPTSC...../2026/HH ngày .../.../2026

Phụ lục 01: Phạm vi công việc

Phụ lục 02: Bảng giá Hợp đồng

Phụ lục 03: Bản vẽ gia công chi tiết

Phụ lục 04: Tiêu chuẩn kỹ thuật vật liệu

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)
 ____ [*ghi tên hợp đồng, số hợp đồng*]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
 ____ [*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.](²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ (³). Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử

dùng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.